CAMIMEX
CAMIMEX GROUP

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH
# FINANCIAL STATEMENTS

## QUÝ III NĂM 2026
## QUARTER III 2026

CÔNG TY CP CAMIMEX GROUP

Digitally signed by CÔNG TY CP CAMIMEX GROUP
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CP CAMIMEX GROUP, L=CÀ MAU, UID=MST:2000103908, E=CAMIMEX.GROUP@CAMIMEX.COM.VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.28 15:18:20+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.1

CAMIMEX GROUP
999 Ly Thuong Kiet, Tan Thanh Ward, Camau, Vietnam
+84 2906 553399
camimex.group@camimex.com.vn
camimex.com.vn
Representative Office: 02 Street 28, Binh Trung Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam
Tel: +84 911 18 7171

**CÔNG TY CP CAMIMEX GROUP**
CAMIMEX GROUP JOINT STOCK COMPANY

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH
# FINANCIAL STATEMENTS

**Quý III năm 2026**
Quarter III 2026

**Năm tài chính 01/01/2026 đến 31/12/2026**
Fiscal Year: 01/01/2026 to 31/12/2026

**Đơn vị : CÔNG TY CP CAMIMEX GROUP**
Unit: CAMIMEX GROUP JOINT STOCK COMPANY
**Địa chỉ: Số 999 Lý Thường Kiệt, Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau.**
Address: No. 999 Ly Thuong Kiet Street, Ward Tan Thanh, Ca Mau Province

**Mẫu số: B 01 - DN**
*Model No.: B 01 - DN*
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)
*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance)*

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
# STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

**(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026)**
(As of 30 September 2026)

Đơn vị tính: VND
*Unit: VND*

| TÀI SẢN<br>*ASSETS* | Mã số<br>*Code* | T.Minh<br>*Note* | Số cuối năm<br>*Ending balance* | Số đầu năm<br>*Beginning balance* |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A.- TÀI SẢN NGẮN HẠN**<br>*A.- CURRENT ASSETS* | **100** | | **336,519,456,690** | **285,023,975,553** |
| **I.- Tiền và các khoản tương đương tiền:**<br>*I.- Cash and cash equivalents:* | **110** | | **21,479,945,137** | **20,395,043,878** |
| 1. Tiền.<br>*1. Cash.* | 111 | V.1 | 21,479,945,137 | 20,395,043,878 |
| 2. Các khoản tương đương tiền.<br>*2. Cash equivalents.* | 112 | | 0 | 0 |
| **II.- Đầu tư tài chính ngắn hạn:**<br>*II.- Short-term financial investments:* | **120** | | **202,137,405,029** | **201,305,296,369** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh.<br>*1. Trading securities.* | 121 | | 0 | 0 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)<br>*2. Provisions for devaluation of trading securities (*)* | 122 | | 0 | 0 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.<br>*3. Held-to-maturity investments.* | 123 | | 202,137,405,029 | 201,305,296,369 |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn.<br>*4. Allowance for short-term held-to-maturity investments* | 124 | | 0 | 0 |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác.<br>*5. Other short-term investments* | 125 | | 0 | 0 |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác.<br>*6. Allowance for Other short-term investments* | 126 | | 0 | 0 |
| **III.- Các khoản phải thu ngắn hạn:**<br>*III.- Short-term receivables:* | **130** | | **106,330,211,094** | **51,663,692,680** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng.<br>*1. Short-term trade receivables .* | 131 | V.3 | 10,408,563,898 | 46,289,142,535 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn.<br>*2. Short-term prepayments to suppliers.* | 132 | V.3 | 959,826,939 | 1,070,290,000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn.<br>*3. Short-term inter-company receivables.* | 133 | | 0 | 0 |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.<br>*4. Receivables according to the progress of construction contract.* | 134 | | 0 | 0 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 5. Phải thu ngắn hạn khác.<br>*5. Other short-term receivables.* | 135 | V.4 | 94,961,820,257 | 4,304,260,145 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*).<br>*6. Allowance for short-term doubtful debts (*).* | 136 | | 0 | 0 |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý.<br>*7. Deficit assets for treatment.* | 137 | | 0 | 0 |
| **IV.- Hàng tồn kho:**<br>*IV.- Inventories:* | **140** | | **0** | **0** |
| 1. Hàng tồn kho.<br>*1. Inventories.* | 141 | V.7 | 0 | 0 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*).<br>*2. Allowance for inventories (*).* | 142 | V.7 | 0 | 0 |
| **V.- Tài sản sinh học ngắn hạn:**<br>***V.- Short-term biological assets:*** | **150** | | **0** | **0** |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn<br>*1. Livestock held for single-harvest (short-term production)* | 151 | | | |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn<br>*2. Seasonal crops or crops with a single short-term harvest* | 152 | | | |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn<br>*3. Allowance for impairment of short-term biological assets* | 153 | | | |
| **VI.- Tài sản ngắn hạn khác:**<br>*VI.- Other current assets:* | **160** | | **6,571,895,430** | **11,659,942,626** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn.<br>*1. Short-term deferred expenses.* | 161 | V.13 | 142,690,000 | 162,898,669 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ.<br>*2. Deductible VAT.* | 162 | | 2,955,438,764 | 8,023,277,291 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.<br>*3. Taxes and other receivable from the State.* | 163 | V.17 | 3,473,766,666 | 3,473,766,666 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ.<br>*4. Trading Government bonds.* | 164 | | 0 | 0 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác.<br>*5. Other current assets.* | 165 | | 0 | 0 |
| **B.- TÀI SẢN DÀI HẠN**<br>*B.- NON-CURRENT ASSETS* | **200** | | **1,076,339,650,989** | **1,072,292,448,979** |
| **I.- Các khoản phải thu dài hạn:**<br>*I.- Long-term receivables:* | **210** | | **0** | **0** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng.<br>*1. Long-term trade receivables.* | 211 | V.3 | 0 | 0 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn.<br>*2. Long-term prepayments to suppliers.* | 212 | | 0 | 0 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc.<br>*3. Working capital in affiliates.* | 213 | | 0 | 0 |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn.<br>*4. Long-term inter-company receivables.* | 214 | | 0 | 0 |
| 6. Phải thu dài hạn khác.<br>*6. Other long-term receivables.* | 215 | V.4 | 0 | 0 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*).<br>*7. Allowance for long-term doubtful debts (*).* | 216 | V.3;4 | 0 | 0 |
| **II.- Tài sản cố định:**<br>*II.- Fixed assets:* | **220** | | **62,100,539,562** | **65,438,703,129** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình:<br>*1. Tangible fixed assets:* | 221 | | 18,511,175,954 | 20,626,916,645 |
| - Nguyên giá.<br>*- Historical cost.* | 222 | V.9 | *30,484,245,272* | *30,484,245,272* |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*).<br>*- Accumulated depreciation (*).* | 223 | V.9 | *(11,973,069,318)* | *(9,857,328,627)* |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính:<br>*2. Financial leased assets:* | 224 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá.<br>*- Historical cost.* | 225 | | *0* | *0* |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*).<br>*- Accumulated depreciation (*).* | 226 | | *0* | *0* |
| 3. Tài sản cố định vô hình:<br>*3. Intangible fixed assets:* | 227 | | 43,589,363,608 | 44,811,786,484 |
| - Nguyên giá.<br>*- Initial cost.* | 228 | V.10 | *50,855,513,000* | *50,855,513,000* |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*).<br>*- Accumulated amortization (*).* | 229 | V.10 | *(7,266,149,392)* | *(6,043,726,516)* |
| **III.- Tài sản sinh học dài hạn:**<br>***III.- Long-term biological assets:*** | **230** | | **0** | **0** |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ<br>*1. Bearer livestock (for recurring production)* | 231 | | 0 | |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành/ *a) Immature bearer livestock* | 232 | | 0 | 0 |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành/ *b)Mature bearer livestock* | 233 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá/ *Historical costs.* | 234 | | *0* | *0* |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*)/ *Accumulated depreciation (*).* | 235 | | *0* | *0* |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn<br>*2. Livestock held for single-harvest (long-term production)* | 236 | | 0 | 0 |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn<br>*3. Seasonal crops or crops with a single long-term harvest* | 237 | | 0 | 0 |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn<br>*4. Allowance for impairment of long-term biological assets* | 238 | | 0 | 0 |
| **IV.- Bất động sản đầu tư:**<br>*IV.- Investment property:* | **240** | | **0** | **0** |
| - Nguyên giá.<br>*- Historical costs.* | 241 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*).<br>*- Accumulated depreciation (*).* | 242 | | 0 | 0 |
| **V.- Tài sản dở dang dài hạn:**<br>***V.- Long-term assets in process:*** | **250** | | **31,928,534,771** | **24,338,184,771** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn.<br>*1. Long-term work in process.* | 251 | V.8 | 0 | 0 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.<br>*2. Construction-in-progress.* | 252 | V.8 | 31,928,534,771 | 24,338,184,771 |
| **VI.- Đầu tư tài chính dài hạn:**<br>*VI.- Long-term financial investments:* | **260** | | **981,278,837,101** | **981,478,837,101** |
| 1. Đầu tư vào công ty con.<br>*1. Investments in subsidiaries.* | 261 | | 956,050,000,000 | 956,050,000,000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.<br>*2. Investments in joint ventures and associates.* | 262 | | 24,428,837,101 | 24,428,837,101 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.<br>*3. Investments in other entities.* | 263 | | 800,000,000 | 1,000,000,000 |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*).<br>*4. Provisions for devaluation of long-term financial investments (*).* | 264 | | 0 | 0 |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.<br>*5. Held-to-maturity investments.* | 265 | | 0 | 0 |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn.<br>*6. Allowance for long-term held-to-maturity investments* | 266 | | 0 | 0 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **VII.- Tài sản dài hạn khác:**<br>*VII.- Other non-current assets:* | **270** | | **1,031,739,555** | **1,036,723,978** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn.<br>*1. Long-term deferred expenses* | 271 | V.13 | 1,031,739,555 | 1,036,723,978 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.<br>*2. Deferred income tax assets.* | 272 | V.24 | 0 | 0 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.<br>*3. Long-term components and spare parts.* | 273 | | 0 | 0 |
| 4. Tài sản dài hạn khác.<br>*4. Other non-current assets.* | 274 | V.4 | 0 | 0 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280= 100+200):**<br>*TOTAL ASSETS (280= 100+200):* | **280** | | **1,412,859,107,679** | **1,357,316,424,532** |

| NGUỒN VỐN<br>*CAPTITAL* | Mã số<br>*Code* | T.Minh<br>*Note* | Số cuối năm<br>*Ending balance* | Số đầu năm<br>*Beginning balance* |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 4 |
| **C.- NỢ PHẢI TRẢ**<br>*C.- LIABILITIES* | **300** | | **383,661,646,972** | **329,345,739,892** |
| **I.- Nợ ngắn hạn:**<br>*I.- Current liabilities:* | **310** | | **383,236,646,972** | **328,920,739,892** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn.<br>*1. Short-term trade payables.* | 311 | V.16 | 9,153,369,747 | 6,836,961,047 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn.<br>*2. Short-term advances from customers.* | 312 | V.16 | 0 | 0 |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận.<br>*3. Dividends and profit payable* | 313 | | 0 | 0 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.<br>*4. Taxes and other obligations to the State Budget.* | 314 | V.17 | 4,429,069,364 | 3,120,148,749 |
| 5. Phải trả người lao động.<br>*5. Payables to employees.* | 315 | V.16 | 1,757,871,429 | 1,478,811,068 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn.<br>*6. Short-term accrued expenses.* | 316 | V.18 | 4,639,846,205 | 4,372,618,744 |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn.<br>*7. Short-term inter-company payables.* | 317 | | 0 | 0 |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.<br>*8. Payables according to the progress of construction contracts.* | 318 | | 0 | 0 |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn.<br>*9. Short-term deferred revenue* | 319 | | 0 | 0 |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác.<br>*910 Other short-term payables .* | 320 | V.19 | 125,180,882,275 | 81,491,781,452 |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.<br>*11. Short-term borrowings and financial leases.* | 321 | V.15 | 237,060,556,036 | 230,605,366,916 |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn.<br>*12. Provisions for short-term payables* | 322 | | 0 | 0 |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi.<br>*13. Bonus and welfare funds.* | 323 | | 1,015,051,916 | 1,015,051,916 |
| 14. Quỹ bình ổn giá.<br>*14. Price stabilization fund.* | 324 | | 0 | 0 |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ.<br>*15. Trading Government bonds.* | 325 | | 0 | 0 |
| **II.- Nợ dài hạn:**<br>*II.- Non-current liabilities:* | **330** | | **425,000,000** | **425,000,000** |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1. Phải trả người bán dài hạn.<br>*1. Long-term trade payables.* | 331 | | 0 | 0 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn.<br>*2. Long-term advances from customers.* | 332 | | 0 | 0 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn.<br>*3. Long-term taxes and other payables to the State.* | 333 | | | |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn.<br>*4. Long-term accrued expenses.* | 334 | | 0 | 0 |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh.<br>*5. Inter-company payables for working capital.* | 335 | | 0 | 0 |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn.<br>*6. Long-term inter-company payables.* | 336 | | 0 | 0 |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn.<br>*7. Long-term deferred revenue.* | 337 | | 0 | 0 |
| 8. Phải trả dài hạn khác.<br>*8. Other long-term payables.* | 338 | V.19 | 425,000,000 | 425,000,000 |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn.<br>*9. Long-term borrowings and financial leases.* | 339 | V.15 | | 0 |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi.<br>*10. Convertible bonds.* | 340 | | 0 | 0 |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi.<br>*11. Preferred shares.* | 341 | | 0 | 0 |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.<br>*12. Deferred income tax liability.* | 342 | V.24 | 0 | 0 |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn.<br>*13. Provisions for long-term payables.* | 343 | | 0 | 0 |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.<br>*14. Science and technology development fund.* | 344 | | 0 | 0 |
| **D.- VỐN CHỦ SỞ HỮU**<br>*D.- OWNER'S EQUITY* | **400** | | **1,029,197,460,707** | **1,027,970,684,640** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu.<br>*1. Capital.* | 411 | V.25 | 1,018,989,900,000 | 1,018,989,900,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.<br>- *Ordinary shares carrying voting rights.* | 411a | | 1,018,989,900,000 | 1,018,989,900,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi.<br>- *Preferred shares.* | 411b | | 0 | 0 |
| 2. Thặng dư vốn.<br>*2. Share premiums.* | 412 | | 0 | 0 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu.<br>*3. Bond conversion options.* | 413 | | 0 | 0 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu.<br>*4. Other sources of capital.* | 414 | | 0 | 0 |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*).<br>*5. Treasury stock (*).* | 415 | | 0 | 0 |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản.<br>*6. Differences on asset revaluation.* | 416 | | 0 | 0 |
| 7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái.<br>*7. Foreign exchange differences.* | 417 | | 0 | 0 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển.<br>*8. Investment and development fund.* | 418 | V.25 | 479,579,319 | 479,579,319 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.<br>*9. Other funds.* | 419 | | 0 | 0 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.<br>*10. Retained earnings.* | 420 | | 9,727,981,388 | 8,501,205,321 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước.<br>- *Retained earnings accumulated to the end of the previous period.* | 420a | | 8,501,205,321 | 8,501,205,321 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này.<br>- *Retained earnings of the current period.* | 420b | | 1,226,776,067 | 0 |
| 11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát.<br>*11. Non-controlling interests' profit.* | 429 | | 0 | 0 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)**<br>*TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY (440= 300+400)* | **440** | | **1,412,859,107,679** | **1,357,316,424,532** |

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2026
Prepared on 29 October 2026

| NGƯỜI LẬP<br>Preparer | KẾ TOÁN TRƯỞNG<br>Chief Accountant | TUQ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT<br>P.P. Legal Representative |
|---|---|---|
| Trần Quốc Phong | Huỳnh Công Nhân | Huỳnh Văn Tấn |

**Đơn vị : CÔNG TY CP CAMIMEX GROUP**
Unit: CAMIMEX GROUP JOINT STOCK COMPANY
**Địa chỉ: Số 999 Lý Thường Kiệt, phường Tân Thành, TP. Tỉnh Cà Mau.**
Address: No. 999 Ly Thuong Kiet Street, Ward Tan Thanh, Ca Mau Province

**Mẫu số: B 02 - DN**
*Model No.: B 02 - DN*
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)
*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC*
*dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance)*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
# INCOME STATEMENT

**(Qúy III/2026 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026)**
(Quarter III/2026 of the fiscal year ending December 31, 2026)

Đơn vị tính: VND
*Unit: VND*

| CHỈ TIÊU<br>*ITEMS* | Mã số<br>*Code* | T.Minh<br>*Note* | Quý III 2026<br>*Quarter III 2026* | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>*Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter* | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kỳ này<br>*This period* | Kỳ trước<br>*Last period* | Năm nay<br>*This year* | Năm trước<br>*Last Year* |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**<br>*1. Sales* | **01** | | **10,463,779,723** | **82,634,366,228** | **34,704,527,578** | **132,746,544,458** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu<br>*2. Sales deductions* | 02 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)**<br>*3. Net sales (10=01- 02)* | **10** | | **10,463,779,723** | **82,634,366,228** | **34,704,527,578** | **132,746,544,458** |
| 4. Giá vốn hàng bán<br>*4. Cost of sales* | 11 | | 5,133,645,312 | 75,918,200,130 | 19,096,343,712 | 115,182,979,754 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**<br>*5. Gross profit (20=10-11)* | **20** | | **5,330,134,411** | **6,716,166,098** | **15,608,183,866** | **17,563,564,704** |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư<br>*6. Gain/(loss) from disposal or liquidation of investment property* | 21 | | | | | |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính<br>*7. Financial income* | 22 | | 10,831,243,079 | 7,758,207,289 | 27,851,394,779 | 23,448,524,583 |
| 8. Chi phí tài chính<br>*8. Financial expenses* | 23 | | 8,362,981,441 | 6,950,022,119 | 22,565,167,777 | 21,508,244,154 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| - Trong đó: Chi phí đi vay<br>*- Including: borrowing costs* | 24 | | 6,528,385,056 | 6,124,050,856 | 18,945,391,271 | 18,496,345,470 |
| 9. Chi phí bán hàng<br>*9. Selling expenses* | 25 | | 511,815,465 | 1,073,941,540 | 1,024,626,614 | 1,714,822,930 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp<br>*10. General and administration expenses* | 26 | | 4,860,120,922 | 4,815,038,728 | 14,383,747,223 | 13,494,314,720 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}**<br>*10. Net profit from business activities {30=20+(21-22)-(25+26)}* | **30** | | **2,426,459,662** | **1,635,371,000** | **5,486,037,031** | **4,294,707,483** |
| 11. Thu nhập khác<br>*11. Other income* | 31 | | 0 | 0 | 25,200,423 | 0 |
| 12. Chi phí khác<br>*12. Other expenses* | 32 | | 1,664,380,295 | 581,759,462 | 3,008,863,768 | 1,971,535,000 |
| **13. Lợi nhuận khác (40=31-32)**<br>*13. Other profit (40=31-32)* | **40** | | **(1,664,380,295)** | **(581,759,462)** | **(2,983,663,345)** | **(1,971,535,000)** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**<br>*14. Total accounting profit before tax (50=30+40)* | **50** | | **762,079,367** | **1,053,611,538** | **2,502,373,686** | **2,323,172,483** |
| **15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**<br>*15. Current income tax* | **51** | | **622,501,021** | **443,377,668** | **1,275,597,619** | **1,177,533,340** |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại<br>*16. Deferred income tax* | 52 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**<br>*17. Profit after tax (60=50-51-52)* | **60** | | **139,578,346** | **610,233,870** | **1,226,776,067** | **1,145,639,143** |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu<br>*18. Basic earnings per share* | 70 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu<br>*19. Decluted earnings per share* | 71 | | 0 | 0 | 0 | 0 |

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2026
Prepared on 29 October 2026

| NGƯỜI LẬP<br>Preparer | KẾ TOÁN TRƯỞNG<br>Chief Accountant | TUQ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT<br>P.P.Legal Representative |
|---|---|---|
| Trần Quốc Phong | Huỳnh Công Nhân | Huỳnh Văn Tấn |

Đơn vị : CÔNG TY CP CAMIMEX GROUP
Unit: CAMIMEX GROUP JOINT STOCK COMPANY
Địa chỉ: Số 999 Lý Thường Kiệt, Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau.
Address: No. 999 Ly Thuong Kiet Street, Ward Tan Thanh, Ca Mau Province

Mẫu số: B 03 - DN
*Model No.: B 03 - DN*
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)
*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance)*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
# CASH FLOW STATEMENT

**(Theo phương pháp trực tiếp) (*)**
(According to direct method) (*)

**(Qúy III/2026 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026)**
(Quarter III/2026 of the fiscal year ending December 31, 2026)

Đơn vị tính: VND
*Unit: VND*

| CHỈ TIÊU *ITEMS* | Mã số *Code* | T.Minh *Note* | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này *Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter* | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay *This year* | Năm trước *Last Year* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:** *I. Cash flow from business activities:* | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác. *1. Proceeds from sales, provision of services and other revenue.* | 01 | | 73,949,748,216 | 78,372,421,368 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ. *2. Payments to suppliers of goods and services.* | 02 | | (348,560,229,986) | (68,789,711,557) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động. *3. Payments to employees.* | 03 | | (7,637,450,927) | (7,186,499,363) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả. *4. Loan interest paid.* | 04 | | (1,208,500,970) | (908,844,030) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp. *5. Corporate income tax paid.* | 05 | | (1,115,215,347) | |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh. *6. Other proceeds from business activities.* | 06 | | 399,576,172,149 | 23,082,702,731 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh. *7. Other expenses for business activities.* | *07* | | (159,684,228,514) | (22,233,840,420) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh.*** *Net cash flow from operating activities.* | ***20*** | | **(44,679,705,379)** | **2,336,228,729** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:** *II. Cash flow from investment activities:* | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác. *1. Payments to purchasing and constructing fixed assets and other long-term assets.* | 21 | | (24,768,174,255) | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác. *2. Proceeds from liquidation and sale of fixed assets and other long-term assets.* | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác. *3. Payments to lending and purchasing debt instruments of other units.* | 23 | | (2,207,303,808) | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác. *4. Money recovered from loans and resale of debt instruments of other units.* | 24 | | 65,396,000,000 | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. *5. Payments to investment and capital contribution to other units.* | 25 | | | (200,000,000) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.<br>*6. Proceeds recovered from investment in capital contributions to other units.* | 26 | | 200,000,000 | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.<br>7. Loan interest income, dividends and profits are distributed. | 27 | | 1,516,759,856 | 45,371,642 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.***<br>*Net cash flow from investing activities.* | ***30*** | | **40,137,281,793** | **(154,628,358)** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:**<br>*III. Cash flow from financial activities:* | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu.<br>*1. Proceeds from issuing shares and receiving capital contributions from owners.* | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã PH.<br>*2. Money to return capital contributions to owners, buy back shares of dissolved enterprises.* | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay.<br>*3. Proceeds from borrowing.* | 33 | | 128,934,204,150 | 39,273,603,300 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay.<br>*4. Loan principal repayment.* | 34 | | (123,279,399,746) | (41,603,802,714) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chinh.<br>*5. Financial lease principal repayment.* | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.<br>*6. Dividends and profits paid to owners .* | 36 | | | |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính.***<br>*Net cash flow from financial activities.* | ***40*** | | **5,654,804,404** | **(2,330,199,414)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40).**<br>*Net cash flow during the period (50= 20+30+40).* | **50** | | **1,112,380,818** | **(148,599,043)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ.**<br>*Cash and cash equivalents at the beginning of the period.* | **60** | | **20,395,043,878** | **20,428,720,887** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ.<br>*Effects of changes in foreign currency exchange rates.* | 61 | | (27,479,559) | 24,501,534 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61).**<br>*Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50+60+61).* | **70** | | **21,479,945,137** | **20,304,623,378** |

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2026
Prepared on 29 October 2026

| NGƯỜI LẬP<br>Preparer | KẾ TOÁN TRƯỞNG<br>Chief Accountant | TUQ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT<br>P.P. Legal Representative |
|---|---|---|
| Trần Quốc Phong | Huỳnh Công Nhân | Huỳnh Văn Tấn |

**Đơn vị : CÔNG TY CP CAMIMEX GROUP**
Unit: CAMIMEX GROUP JOINT STOCK COMPANY
**Địa chỉ: Số 999 Lý Thường Kiệt, Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau.**
Address: No. 999 Ly Thuong Kiet Street, Ward Tan Thanh, Ca Mau Province

**Mẫu số: B 09 - DN**
*Model No.: B 09 - DN*
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)
*(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance)*

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
# FINANCIAL STATEMENTS NOTES

**(Quý III/2026 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026)**
(Quarter III/2026 of the fiscal year ending December 31, 2026)

## I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP/ *OPERATION CHARACTERISTICS OF THE ENTERPRISE:*

**1- Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần Camimex Group ( sai đây gọi tắc là " Công ty ") là công ty cổ phần

*1- Form of capital ownership: Camimex Group Joint Stock Company (hereinafter referred to as "Company") is a joint stock company.*

**2- Lĩnh vực kinh doanh:** là Công ty là kinh doanh thương mại và dịch vụ

*2- Business field: The Company is engaged in trade and services.*

**3- Ngành nghề kinh doanh :**

*3-Business lines:*

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là bán buôn thủy sản và gia công thủy sản.

The company's main business activities are wholesale of seafood and seafood processing.

**4- Cấu trúc doanh nghiệp/ Corporate structure :**

**- Các công ty con/ Subsidiaries:**

| Tên công ty<br>Company Name: | Địa chỉ trụ sở chính<br>Address | Tỷ lệ góp vốn<br>Capital contribution rate | Tỷ lệ lợi ích<br>Benefit rate | Tỷ lệ quyền biểu quyết<br>Voting rate |
|---|---|---|---|---|
| Công ty cổ phần Camimex<br>Camimex Joint Stock Company | Số 333 Cao Thắng, Phường Lý Văn Lâm, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam<br>No.333 Cao Thang str, Ward Ly Van Lam, Ca Mau Province, Vietnam | 74,03% | 74,03% | 74,03% |
| Công ty TNHH Camimex Organic<br>Camimex Organic Company Limited | Ấp Nhà Hội, Xã Tam Giang, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam<br>Nha Hoi Hamlet, Tam Giang Commune, Ca Mau Province, Vietnam | 19.80% | 19.80% | 19.80% |
| Công ty cổ phần Camimex Logistisc<br>Camimex Logistics Joint Stocks Company | Số 33/3, Gò Ô Môi, Khu phố 2, P. Phú Thuận, TP. HCM, Việt Nam<br>No. 33/3, Go O Moi, Ward 2, Phu Thuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam | 86.67% | 86.67% | 86.67% |
| Công ty cổ phần Camimex Foods<br>Camimex Foods Joint Stocks Company | Số 969 Lý Thường Kiệt, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau, Việt Nam<br>No.969 Ly Thuong Kiet str, Ward Tan Thanh, Ca Mau Province, Vietnam | 83.30% | 83.30% | 83.30% |
| Công ty cổ phần Camimex Farm<br>Camimex Farm Joint Stocks Company | Số 969 Lý Thường Kiệt, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau, Việt Nam<br>No.969 Ly Thuong Kiet str, Ward Tan Thanh, Ca Mau Province, Vietnam | 60.51% | 60.51% | 60.51% |

**- Công ty liên kết/ Affiliated companies:**

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|---|---|---|---|

| Company Name: | Address | Capital contribution rate | Benefit rate | Voting rate |
|---|---|---|---|---|
| Công ty cổ phần Camimex Quảng Trị<br>Camimex Quang Tri Joint Stocks Company | Trại sản xuất giống thuỷ sản mặn lợ Cửa Tùng, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam<br>Cua Tung brackish water aquaculture hatchery, Cua Tung town, Quang Tri province, Vietnam | 49.00% | 49.00% | 49.00% |
| Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu thuỷ sản Năm Căn<br>Nam Can Seafood Import-Export Joint Stock Company | Khóm 3, xã Năm Căn, tỉnh Cà Mau, Vietnam<br>Hamlet 3, Nam Can Commune, Ca Mau Province, Vietnam | 24.50% | 24.50% | 24.50% |

## II -KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN/ *ACCOUNTING PERIOD, CURRENCY USED IN ACCOUNTING*

**1- Kỳ kế toán năm/** *Annual accounting period :*

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

*The company's annual accounting period begins on January 1 and ends on December 31 of each year.*

**2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/** *Currency used in accounting:*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ( VND).

*The currency used in accounting is Vietnam Dong (VND)*

## III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG/ *ACCOUNTING STANDARDS AND REGIMES APPLIED*

**1- Chế độ kế toán áp dụng/** *Applicable accounting regime:*

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của bộ tài chính..

*The Company applies the Vietnamese accounting system issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance and circulars guiding the implementation of accounting standards and accounting regimes of the Ministry of Finance.*

**2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán/** *Statement on Compliance with Accounting Standards and Accounting Regime:*

Ban tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ tài chính. trong việc lập báo cáo tài chính

*The Board of Directors ensures that it has complied with the requirements of Vietnamese accounting standards and accounting regimes for enterprises issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance as well as circulars guiding the implementation of accounting standards and regimes of the Ministry of Finance in preparing financial statements.*

**3- Hình thức kế toán áp dụng/** *Applicable accounting form:*

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung/ *The company uses the general journal accounting form.*

## IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG/ *ACCOUNTING POLICIES APPLIED*

**1- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán/** *Statement on Compliance with Accounting Standards and Accounting Regime:*

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích ( trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

*Financial statements are prepared on the accrual basis of accounting (except for information relating to cash flows).*

**2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền/** *Principles of recording cash and cash equivalents:*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt , tiền gửi ngân hàng , tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua,dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

*Cash and cash equivalents include cash, bank deposits, cash in transit and short-term investments with a maturity of no more than 3 months from the date of purchase, which are easily convertible to a known amount of cash and are subject to an insignificant risk of change in value.*

**3- Hàng tồn kho/** *Inventory:*

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phi liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho nhận góp vốn được

*Inventories are determined on the basis of original cost. Original cost of inventories includes costs of purchase, costs of conversion and other directly relevant costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Inventories are from contribution.*

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

*The cost of inventories is calculated using the weighted average method and is accounted for using the perpetual inventory method.*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết

*Provision for inventories is recognized when the cost is greater than the net realizable value. Net realizable value is the estimated selling price of the inventory less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale.*

**4- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:/** *Trade receivables and other receivables:*

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

*Trade receivables and other receivables are recorded on invoice and voucher basis.*

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

*Provision for doubtful debts is made for each doubtful debt based on the age of overdue debts or the expected level of loss that may occur.*

**5- Tài sản cố định hữu hình/** *Tangible fixed assets:*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

*Fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of fixed assets includes all costs incurred by the Company to acquire the fixed assets up to the date the assets are ready for use. Expenditures incurred after initial recognition are added to the cost of fixed assets only if it is certain that they will result in future economic benefits from the use of the assets. Expenditures that do not satisfy the above conditions are recognized as expenses in the year.*

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

*When fixed assets are sold or disposed of, their cost and accumulated depreciation are eliminated from the accounts and any gain or loss resulting from their disposal is included in income or expenses for the period.*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

*Fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives.*

**6- Tài sản cố định vô hình/** *Intangible fixed assets:*

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm:

*Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The Company's intangible fixed assets include:*

- Quyền sử dụng đất/ *Land use rights:*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được phép sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

*Land use rights are all actual costs that the Company has spent directly related to the land used, including: money spent to obtain land use rights, costs for compensation, site clearance, site leveling, registration fees, etc. Land use rights with a term are depreciated using the straight-line method over the permitted period of use. Long-term land use rights are not depreciated.*

- Phần mềm máy vi tính/ *Computer software*
- Phần mềm máy tính nhận góp vốn được ghi nhận theo giá trị đánh giá của Hội đồng giao nhận tài sản góp vốn.

*Computer software received as capital contribution is recorded according to the valuation value of the Capital Contribution Asset Transfer Council.*

**7- Chi phí chờ phân bổ dài hạn/** *Long-term prepaid expenses:*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

*Tools and equipment put into use are allocated to expenses during the period using the straight-line method with an allocation period of no more than 02 years.*

**8- Bảo hiểm thất nghiệp/** *Unemployment insurance:*

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động

*According to the Law on Social Insurance, from January 1, 2009, the Company must contribute to the Unemployment Insurance Fund managed by the Vietnam Social Insurance Agency at the rate of 1% of the lower of the employee's basic salary.*

**9- Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác/** *Trade payables and other:*

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

*Trade payables and other payables are recorded on invoice and voucher basis.*

**10- Nguồn vốn kinh doanh/** *Business capital:*

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty chỉ bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

*The Company's operating capital includes only the owner's investment capital and is recorded at the actual amount invested by the owner.*

**11- Thuế thu nhập doanh nghiệp/** *Corporate income tax*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

*Corporate income tax expense for the year includes current income tax and deferred income tax.*

-Thuế thu nhập hiện hành/ *Current income tax*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

*Current income tax is the tax that is calculated on taxable income. Taxable income differs from accounting profit due to adjustments for temporary differences between tax and accounting, non-deductible expenses as well as adjustments for non-taxable income and losses carried forward.*

-Thuế thu nhập hoãn lại/ *Deferred income tax*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

*Deferred income tax is the income tax payable or recoverable due to temporary differences between the carrying amount of assets and liabilities for financial reporting purposes and their taxable amounts. Deferred income tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences. Deferred income tax assets are recognized only when it is probable that future taxable profits will be available against which the deductible temporary differences can be utilized.*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

*The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at the end of each financial year and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are reviewed at the end of each financial year and recognised to the extent that it is probable that sufficient taxable profit will be available to utilise the unrecognised deferred tax assets.*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó

*Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply to the year when the asset is realised or the liability settled, based on tax rates that have been enacted at the balance sheet date. Deferred tax is recognised in the income statement except to the extent that it relates to items recognised directly in equity, in which case it is recognised in equity.*

**12- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu/** *Revenue recognition principles*

-Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm/ Revenue from sales of goods and finished products

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

*Revenue from the sale of goods and finished goods is recognized when the significant risks and rewards of ownership and control of the goods and finished goods have been transferred to the buyer, and no significant uncertainties remain regarding the collection of consideration, associated costs or the possible return of goods.*

-Doanh thu cung cấp dịch vụ/ *Service revenue*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

*Revenue from the provision of services is recognised when there are no significant uncertainties regarding the payment or associated costs. In cases where services are performed over several accounting periods, revenue is recognised based on the percentage of completion of the service at the end of the financial year.*

-Tiền lãi/ *Interest*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

*Interest is recognized on a time and period basis.*

**13- Bên liên quan/** ***R****elated parties*

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung

*Parties are considered to be related if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence.*

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

*In considering any related party relationship, attention is directed more to the substance of the relationship than to the legal form.*

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.2

*Transactions with related parties during the period are presented in note VIII.2*

## V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
## *V - ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE STATEMENT*

**1- Tiền/*Currency:***

Đơn vị tính: VND
*Unit: VND*

| | **Số cuối kỳ** ***Ending Balance*** | **Số đầu năm** ***Beginning balance*** |
|---|---|---|
| - Tiền mặt/*Cash::* | 15,362,814 | 7,128,324 |
| - Tiền gởi ngân hàng không kỳ hạn/ *Non-term bank deposit::* | 21,464,582,323 | 20,387,915,554 |
| - Tiền đang chuyển/ *Money in transit* | | |
| **Cộng/ *Total*** | **21,479,945,137** | **20,395,043,878** |

2- Các khoản đầu tư tài chính/ *Financial investments:*

| *a)- Chứng khoán kinh doanh/ Trading securities.* | Số cuối kỳ/ *Ending Balance* | | | Số đầu năm/ *Beginning Balance* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc/ *Cost* | Giá trị hợp lý *Reasonable value* | Dự phòng *Preventive* | Giá gốc/ *Cost* | Giá trị hợp lý *Reasonable value* | Dự phòng *Preventive* |
| - Tổng giá trị cổ phiếu/ *Total value of shares.* | | | | | | |
| - Tổng giá trị trái phiếu/ *Total bond value .* | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác/ *Other investments.* | | | | | | |

- Lý do thay đổi với từng khoản đtu/loại cổ phiếu, trái phiếu/ *Reasons for change for each investment/type of stock and bond:*

+ Về số lượng/ *About quantity.*

+ Về giá trị/ *About value.*

| *b)- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ Investments held to maturity:* | Số cuối kỳ/ Ending Balance | | Số đầu năm/ *Beginning Balance* | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc/ *Cost* | Giá trị ghi sổ *Carrying Value* | Giá gốc/ *Cost* | Giá trị ghi sổ *Carrying Value* |
| ***b1)- Ngắn hạn/ Short term:*** | **202,137,405,029** | **202,137,405,029** | **201,305,296,369** | **201,305,296,369** |
| - Tiền gởi có kỳ hạn/ *Term deposits.* | 2,890,021,100 | 2,890,021,100 | 2,828,817,760 | 2,828,817,760 |
| - Cho Công ty CP Camimex (là bên liên quan) vay/ *Loan to Camimex Joint Stock company (a related party)* | 190,705,525,106 | 190,705,525,106 | 195,811,822,114 | 195,811,822,114 |
| - Lãi cho vay dự thu/ *Accrued interest on loans* | 8,541,858,823 | 8,541,858,823 | 2,664,656,495 | 2,664,656,495 |
| ***b2)- Dài hạn/ Long term:*** | - | - | - | - |
| - Tiền gởi có kỳ hạn/ *Term deposits.* | | | | |
| - Lãi cho vay dự thu/ *Accrued interest on loans* | | | | |

| *c)- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)/ Investing in capital contribution to other units (Details of each investment according to the capital holding ratio and voting rights ratio):* | Số cuối kỳ/ *Ending Balance* | | Số đầu năm/ *Beginning Balance* | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc/ *Cost* | Dự phòng *Preventive* | Giá gốc/ *Cost* | Dự phòng *Preventive* |
| ***- Đầu tư vào công ty con/ Investment in subsidiary*** | ***956,050,000,000*** | - | ***956,050,000,000*** | - |
| + Công ty cổ phần Camimex : Tỷ lệ vốn góp 74,03%<br>+ *Camimex Joint Stock Company: Capital contribution ratio 74.03%* | 483,150,000,000 | - | 483,150,000,000 | - |
| + Công ty TNHH Camimex Organic: Tỷ lệ vốn góp 19,8%<br>+ *Camimex Organic Company Limited: Capital contribution ratio 19.8%* | 10,000,000,000 | - | 10,000,000,000 | - |
| + Công ty cổ phần Camimex Logistics: Tỷ lệ vốn góp 86,67%<br>+*Camimex Logistics Joint Stock Company: Capital contribution ratio 86.67%* | 13,000,000,000 | - | 13,000,000,000 | - |
| + Công ty cổ phần Camimex Foods : Tỷ lệ vốn góp 83,30%<br>+ *Camimex Foods Joint Stock Company: Capital contribution ratio 83.30%* | 249,900,000,000 | - | 249,900,000,000 | - |
| + Công ty cổ phần Camimex Farm : Tỷ lệ vốn góp 65,79%<br>+ *Camimex Farm Joint Stock Company: Capital contribution ratio 65,79%* | 200,000,000,000 | - | 200,000,000,000 | - |
| **- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết/ *Invest in joint ventures and affiliated companies.*** | ***24,428,837,101*** | - | ***24,428,837,101*** | - |
| + Công ty cổ phần Camimex Quảng Trị : Tỷ lệ vốn góp 49,00%<br>+ *Camimex Quang Tri Joint Stock Company: Capital contribution ratio 49.00%* | 2,155,000,000 | - | 2,155,000,000 | - |
| + Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Năm Căn: Tỷ lệ vốn góp 24,50%<br>+ *Nam Can Seafood Import-Export Joint Stock Company: Capital contribution ratio 24.50%* | 22,273,837,101 | - | 22,273,837,101 | - |
| ***- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ Investment in other units*** | ***800,000,000*** | - | ***1,000,000,000*** | - |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| + Công ty cổ phần Camimex Nutrition: Tỷ lệ vốn góp 10%<br>*+ Camimex Nutrition Joint Stock Company: Capital contribution ratio 10%* | 800,000,000 | - | 1,000,000,000 | - |
| **Tổng cộng/ *Total*** | **981,278,837,101** | **-** | **981,478,837,101** | **-** |

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết Quý 3 năm 2026/ *Summary of operations of subsidiaries, joint ventures and associates in the fourth quarter 3 of 2026.*

- Công ty cổ phần Camimex/ *Camimex Joint Stock Company*

+Doanh thu thuần/ *Net revenue* : 2.527.316.038.328đ

+ Lợi nhuận trước thuế/ *Earnings Before Tax* : 66.939.039.0734đ

- Công ty TNHH Camimex Organic/ *Camimex Organic Company Limited*

+Doanh thu thuần/ *Net revenue* : 326.783.132.901đ

+ Lợi nhuận trước thuế/ *Earnings Before Tax* : 1.175.289.278đ

- Công ty cổ phần Camimex Logistics/ *Camimex Logistics Joint Stock Company*

+Doanh thu thuần/ *Net revenue* : 0đ

+ Lợi nhuận trước thuế/ *Earnings Before Tax* : 0đ

- Công ty cổ phần Camimex Foods/ *Camimex Foods Joint Stock Company*

+Doanh thu thuần/ *Net revenue* : 770.043.154.634đ

+ Lợi nhuận trước thuế/ *Earnings Before Tax* : 36.677.169.431đ

- Công ty Cổ phần Camimex Farm/ *Camimex Farm Joint Stock Company*

+Doanh thu thuần/ *Net revenue* : 3.656.967.103đ

+ Lợi nhuận trước thuế/ *Earnings Before Tax* : -2.984.727.084đ

- Công ty Cổ phần Thảo Anh Fish/ *Thao Anh Fish Joint Stock Company*

+Doanh thu thuần/ *Net revenue* : 81.769.294.095đ

+ Lợi nhuận trước thuế/ *Earnings Before Tax* : 8.381.890.845đ

**3- Phải thu của khách hàng/** *Receivables from customers:*

| | **Số cuối kỳ** *Ending Balance* | **Số đầu năm** *Beginning Balance* |
|---|---|---|
| **a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn/ *Short-term customer receivables:*** | **10,408,563,898** | **46,289,142,535** |
| ***- Phải thu các bên liên quan/** Receivables from related parties* | ***5,663,213,772*** | ***1,033,620,780*** |
| Công ty Cổ phần Camimex Foods/ *Camimex Foods Joint Stock Company* | - | 90,150,000 |
| Công ty Cổ phần Camimex/ *Camimex Joint Stock Company* | 5,663,213,772 | - |
| Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản Vĩnh Hải/ *Vinh Hai Seafoods Import Export Company Limited* | - | 943,470,780 |
| ***- Phải thu các khách hàng khác/** Receivables from other customers* | ***4,745,350,126*** | ***45,255,521,755*** |
| CMC Seafoods Corporation | 1,265,030,803 | 43,605,619,420 |
| Blue Circle Food | 3,378,212,883 | 1,649,902,335 |
| Các khách hàng khác/ *Other customers* | 102,106,440 | - |
| **b) Trả trước cho người bán ngắn hạn/ *Short-term advance payments to sellers:*** | **959,826,939** | **1,070,290,000** |
| ***- Trả trước cho bên liên quan/** Advance payment to related parties* | ***895,000,000*** | - |
| Công ty TNHH Camimex Organic/ *Camimex Organic Company Limited* | 895,000,000 | |
| ***- Trả trước cho các người bán khác/** Advance payment to others sellers* | ***64,826,939*** | ***1,070,290,000*** |
| Ông Phạm Minh Tuấn/ *Mr. Pham Minh Tuan* | - | 1,000,000,000 |
| Các nhà cung cấp khác/ *Other suppliers* | 64,826,939 | 70,290,000 |
| **c) Phải thu của khách hàng dài hạn/ *Receivables from long-term customers:*** | | |
| - Các khoản phải thu của khách hàng khác/ *Receivables from other customers.* | | |
| - Dự phòng phải thu khó đòi/ *Provision for bad debts* | - | |
| **Cộng/ *Total*:** | **11,368,390,837** | **47,359,432,535** |

**4- Phải thu khác/ *Other receivables:***

| | Số cuối kỳ/ *Ending Balance* | | Số đầu năm/ *Beginning Balance* | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị/ *Value* | Dự phòng/ *Preventive* | Giá trị/ *Value* | Dự phòng/ *Preventive* |
| **a) Ngắn hạn/ *Short term:*** | **94,961,820,257** | - | **4,304,260,145** | - |
| ***- Phải thu bên liên quan/ Receivables from related parties*** | ***1,267,200,000*** | - | ***700,000,000*** | |
| Ông Đỗ Văn Hải - Tạm ứng/ *Mr. Do Van Hai - Advance* | - | | 700,000,000 | |
| ông ty TNHH Camimex Organic/ *Camimex Organic Company Limited* | 1,267,200,000 | | | |
| ***- Phải thu các cá nhân và tổ chức khác/ Receivables from other individuals and organizations*** | ***93,694,620,257*** | - | ***3,604,260,145*** | - |
| Tạm ứng/ *Advance* | 312,000,000 | | 488,000,000 | |
| Quỹ Khí hậu và phát triển Hà Lan (DFCD)/ *Netherlands Fund for Climate and Development (DFCD)* | 1,221,260,145 | | 3,116,260,145 | |
| CMC Seafoods Corporation - Ủy thác xuất khẩu | 91,635,397,568 | | - | |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác/ *Other short-term receivables* | 525,962,544 | | - | |
| **b) Dài hạn/ *Long term*** | - | - | - | - |
| Phải thu về cổ phần hóa/ *Receivables from equitization;* | | | | |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia/ *Receivable from dividends and profits distributed;* | | | | |
| Phải thu người lao động/ *Receivables from employees;* | | | | |
| Ký cược, ký quỹ/ *Collateral, deposit;* | | | | |
| Các khoản chi hộ/ *Payments on behalf of*; | | | | |
| Phải thu khác/ *Other receivables.* | | - | | - |
| **Cộng/ *Total*:** | **94,961,820,257** | - | **4,304,260,145** | - |

**5- Tài sản thiếu chờ xử lý/ *Missing assets awaiting resolution:***

| | Số cuối kỳ/ *Ending Balance* | | Số đầu năm/ *Beginning Balance* | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng/ *Quantity* | Giá trị/ *Value* | Số lượng/ *Quantity* | Giá trị/ *Value* |
| a)- Tiền/ *Money*; | | | | |
| b)- Hàng tồn kho/ *Inventory*; | | | | |
| c)- TSCĐ/ *Fixed assets*; | | | | |
| d)- Tài sản khác/ *Other assets*. | | | | |

**6- Nợ xấu/ *Non-Performing Loan:***

| | Số cuối kỳ/ *Ending Balance* | | | Số đầu năm/ *Beginning Balance* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Thời gian quá hạn *Time expired* | Giá gốc/ *Cost* | Giá trị có thể thu hồi *Recoverable value* | Thời gian quá hạn *Time expired* | Giá gốc/ *Cost* | Giá trị có thể thu hồi *Recoverable value* |
| | | - | | | | |
| | | - | | | | |
| | | - | | | | |
| **Cộng/ *Total:*** | | - | - | | - | - |

**7- Hàng tồn kho/ *Inventory:***

| | Số cuối kỳ/ *Ending Balance* | | Số đầu năm/ *Beginning Balance* | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc/ *Cost* | Dự phòng/ *Preventive* | Giá gốc/ *Cost* | Dự phòng/ *Preventive* |
| - Hàng đang đi trên đường/ *Goods are on the way;* | | | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu/ *Raw materials, materials;* | | | | |
| - Công cụ, dụng cụ/ *Tools;* | | | | |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang/ *Expenses for unfinished production and business;* | | | | |
| - Thành phẩm/ *Finished products;* | | | | |
| - Hàng hóa/ *Goods;* | | | | |
| - Hàng gởi bán/ *Goods consigned for sale;* | | | | |
| - Hàng hóa trong kho bảo thuế/ *Goods in tax-protected warehouse;* | | | | |
| **Cộng/ *Total*:** | **0** | **0** | **0** | **0** |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- *The value of inventory is stagnant, poor, has lost quality, and cannot be sold at the end of the period; Causes and solutions for stagnant, poor, and loss-of-quality inventory;*

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.
- *Value of inventory used to mortgage, pledge, or secure debts payable at the end of the period.*

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm, hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- *Reasons leading to additional provision for, or reversal of, inventory devaluation provisions.*

**8- Tài sản dở dang dài hạn/ *Long-term unfinished assets:***

| a)- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn / *Long-term unfinished production and business costs* | Số cuối kỳ/ *Ending Balance* | | Số đầu năm/ *Beginning Balance* | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc/ *Cost* | GT có thể thu hồi *Recoverable value* | Giá gốc/ *Cost* | GT có thể thu hồi *Recoverable value* |
| | | | | |
| **Cộng/ *Total*:** | | | | |

| b)- Xây dựng cơ bản dở dang/ *Construction in progress:* | Số cuối kỳ *Ending Balance* | Số đầu năm *Beginning Balance* |
|---|---|---|
| - Mua sắm/ *Purchase;* | 50,320,246 | 50,320,246 |
| - XDCB/ *Basic construction;* | 31,878,214,525 | 24,287,864,525 |
| - Sửa chữa/ *Repair.* | | |
| **Cộng/ *Total:*** | **31,928,534,771** | **24,338,184,771** |

9-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình/ *Increase, decrease in tangible fixed assets:*

| Khoản mục/ *Items* | Nhà cửa, vật kiến trúc/ *Buildings, structures* | Máy móc, thiết bị/ *Machinery, equipment* | Thiết bị, dụng cụ quản lý/ *Equipment, management tools* | Phương tiện vận tải.,truyền dẫn/ *Verhicle, transmission* | TSCĐ hữu hình khác/ *Other tangible fixed assets* | Cộng TSCĐ hữu hình/ *Add tangible fixed assets* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá/ *Historical costs*** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** *Beginning balance*: | **4,294,595,273** | **15,000,000,000** | **100,000,000** | **11,089,649,999** | **0** | **30,484,245,272** |
| + Mua trong năm/ *Purchased during the year* | 0 | 2,365,308,000 | 0 | 0 | 0 | **2,365,308,000** |
| + Đầu tư XDCB hoàn thành/ *Capital construction investment completed.* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | **0** |
| + Tăng do đánh giá lại/ *Increase due to revaluation* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | **0** |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư/ *Switch to investment real estate.* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | **0** |
| - Thanh lý, nhượng bán/ *Liquidation, disposal.* | 0 | 2,365,308,000 | 0 | 0 | 0 | **2,365,308,000** |
| - Giảm do góp vốn/ *Decrease due to capital contribution* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | **0** |
| **Số dư cuối kỳ/** *Ending balance* | **4,294,595,273** | **15,000,000,000** | **100,000,000** | **11,089,649,999** | **0** | **30,484,245,272** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế/ *Accumulated depreciation value:*** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** *Beginning balance*: | **1,089,614,241** | **5,583,333,311** | **100,000,000** | **3,084,381,075** | **0** | **9,857,328,627** |
| + Khấu hao trong năm/ *Depreciation for the year* | 323,425,101 | 752,660,898 | 0 | 1,039,654,692 | 0 | 2,115,740,691 |
| + Tăng khác/ *Other increases.* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư/ *Switch to investment real estate.* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán/ *Liquidation, disposal.* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Giảm do góp vốn/ *Decrease due to capital contribution* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Số dư cuối kỳ/** *Ending balance* | **1,413,039,342** | **6,335,994,209** | **100,000,000** | **4,124,035,767** | **0** | **11,973,069,318** |
| **Gía trị còn lại/ *Remaining value*** | | | | | | |
| **Tại ngày đầu năm/** *At the first day of the year* | **3,204,981,032** | **9,416,666,689** | **0** | **8,005,268,924** | **0** | **20,626,916,645** |
| **Tại ngày cuối năm/** *At the end of the period* | **2,881,555,931** | **8,664,005,791** | **0** | **6,965,614,232** | **0** | **18,511,175,954** |

* GTCL cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay/ *Remaining value at the end of the period of tangible fixed assets used as mortgage or pledge to secure loans:*

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng/ *Historical costs of fixed assets at the end of the year has been fully depreciated but still in use:*

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý/ *Historical costs of fixed assets at the end of the year awaiting liquidation:*

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai/ *Commitments on buying and selling tangible fixed assets of great value in the future:*

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình/ *Other changes in tangible fixed assets:*

**10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình/ *Increase, decrease in intangible fixed assets***

| Khoản mục/ *Items* | Quyền sử dụng đất/ *Land use rights* | Quyền phát hành/ *Publishing rights* | Bản quyền, bằng sáng chế/ *Copyright, patent* | ..... | TSCĐ vô hình khác/ *Other intangible fixed assets* | Cộng TSCĐ vô hình/ *Add intangible fixed assets* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá/ *Historical costs*** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** *Beginning balance*: | **50,855,513,000** | **0** | | | | **50,855,513,000** |
| + Mua trong năm/ *Purchased during the year* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | **0** |
| + Tạo ra từ nội bộ DN/ *Created from within the enterprise* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | **0** |
| + Tăng do hợp nhất KD/ *Increase due to business consolidation* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | **0** |
| + Tăng đánh giá TS/ *Increase TS rating* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | **0** |
| - Thanh lý, nhượng bán/ *Liquidation, disposal* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | **0** |
| - Giảm khác/ *Other reduction* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | **0** |
| **Số dư cuối kỳ/** *Ending balance* | **50,855,513,000** | **0** | **0** | **0** | **0** | **50,855,513,000** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế/ *Accumulated depreciation value:*** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** *Beginning balance*: | **6,043,726,516** | **0** | **0** | **0** | **0** | **6,043,726,516** |
| + Khấu hao trong năm/ *Depreciation for the year* | 1,222,422,876 | 0 | 0 | 0 | 0 | **1,222,422,876** |
| + Tăng khác/ *Other increases.* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | **0** |
| - Thanh lý, nhượng bán/ *Liquidation, disposal.* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | **0** |
| - Giảm khác/ *Other reduction* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | **0** |
| **Số dư cuối kỳ/** *Ending balance* | **7,266,149,392** | **0** | **0** | **0** | **0** | **7,266,149,392** |
| **Gía trị còn lại/ *Remaining value*** | | | | | | |
| **Tại ngày đầu năm/** *At the first day of the year* | **44,811,786,484** | **0** | **0** | **0** | **0** | **44,811,786,484** |
| **Tại ngày cuối năm/** *At the end of the period* | **43,589,363,608** | **0** | **0** | **0** | **0** | **43,589,363,608** |

** GTCL cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay/ Remaining value at the end of the period of intangible fixed assets used as mortgage or pledge to secure loans:*

** Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng/ Historical costs of fixed assets that have been fully depreciated but still in use:*

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác/ Data interpretation and other explanations*

**11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính/ *Increase, decrease in financial lease fixed assets:***

| Khoản mục/ *Items* | Nhà cửa, vật kiến trúc/ *Buildings, structures* | Máy móc, thiết bị/ *Machinery, equipment* | Phương tiện vận tải.,truyền dẫn/ *Verhicle, transmission* | TSCĐ hữu hình khác/ *Other tangible fixed assets* | TSCĐ vô hình/ *Intangible fixed assets* | Tổng cộng TSCĐ thuê tài chính/ *Total financial lease fixed assets* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá/ *Historical costs*** | | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm** *Beginning balance*: | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| + Thuê tài chính trong năm/ *Financial lease during the year* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| + Mua lại TSCĐ thuê TChính/ *Acquisition of fixed assets for financial lease* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| + Tăng khác/ *Other increases.* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Trả lại TSCĐ thuê TChính/ *Return financial leased fixed assets* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Giảm khác/ *Other reduction* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Số dư cuối năm/** *Ending balance* | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế/ *Accumulated depreciation value:*** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** *Beginning balance*: | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| + Khấu hao trong năm/ *Depreciation for the year* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| + Mua lại TSCĐ thuê TChính/ *Acquisition of fixed assets for financial lease* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| + Tăng khác/ *Other increases* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Trả lại TSCĐ thuê TChính/ *Return financial leased fixed assets* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Giảm khác/ *Other reduction* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Số dư cuối kỳ/** *Ending balance* | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| **Gía trị còn lại/ *Remaining value*** | | | | | | |
| **Tại ngày đầu năm/** *At the first day of the year* | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| **Tại ngày cuối năm/** *At the end of the period* | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: đảm bảo các khoản nợ vay/ Additional rent is recorded as an expense during the year: securing loan debt:*

** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm/ Basis for determining additional rent:*

** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản/ Terms of lease extension or right to buy property:*

**12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư/ *Increase, decrease in investment real estate:***

| Khoản mục/ Items | Số đầu năm/ *Beginning balance* | Tăng trong năm/ *Increase during the year* | Giảm trong năm/ *Decrease during the year* | Số cuối năm/ *Ending balance* |
|---|---|---|---|---|
| **a)- Bất động sản đầu tư cho thuê/ *Investment real estate for rent:*** | | | | |
| **Nguyên giá/** *Historical costs:* | | | | |
| - Quyền sử dụng đất/ *Land use rights* | | | | 0 |
| - Nhà/ *Buildings* | | | | 0 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất/ *Buildings, land use rights* | | | | 0 |
| - Cơ sở hạ tầng/ *The infrastructure* | | | | 0 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế/** *Accumulated depreciation:* | | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| - Quyền sử dụng đất/ *Land use rights* | | | | 0 |
| - Nhà/ *Buildings* | | | | 0 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất/ *Buildings, land use rights* | | | | 0 |
| - Cơ sở hạ tầng/ *The infrastructure* | | | | 0 |
| **Giá trị còn lại/** *Remaining value:* | | | | |
| - Quyền sử dụng đất/ *Land use rights* | | | | 0 |
| - Nhà/ *Buildings* | | | | 0 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất/ *Buildings, land use rights* | | | | 0 |
| - Cơ sở hạ tầng/ *The infrastructure* | | | | 0 |
| **b)- Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá/** ***Investment real estate held for price increase:*** | | | | |
| **Nguyên giá/** *Historical costs:* | | | | |
| - Quyền sử dụng đất/ *Land use rights* | | | | 0 |
| - Nhà/ *Buildings* | | | | 0 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất/ *Buildings, land use rights* | | | | 0 |
| - Cơ sở hạ tầng/ *The infrastructure* | | | | 0 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế/** *Accumulated depreciation:* | | | | |
| - Quyền sử dụng đất/ *Land use rights* | | | | 0 |
| - Nhà/ *Buildings* | | | | 0 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất/ *Buildings, land use rights* | | | | 0 |
| - Cơ sở hạ tầng/ *The infrastructure* | | | | 0 |
| **Giá trị còn lại/** *Remaining value:* | | | | |
| - Quyền sử dụng đất/ *Land use rights* | | | | 0 |
| - Nhà/ *Buildings* | | | | 0 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất/ *Buildings, land use rights* | | | | 0 |
| - Cơ sở hạ tầng/ *The infrastructure* | | | | 0 |

** Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo nợ vay/ The remaining value at the end of the period of investment real estate is used to mortgage, pledge, and secure loans.*

** Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá/ The historical cost of investment real estate has been fully depreciated but is still rented or held for price increase.*

** Thuyết minh dố liệu và giải trình khác/ Data interpretation and other explanations.*

**13- Chi phí chờ phân bổ/** ***Prepaid expenses:***

| | **Số cuối kỳ** ***Ending Balance*** | **Số đầu năm** ***Beginning Balance*** |
|---|---|---|
| a)- Ngắn hạn/ *Short term:* | | |
| - Chi phí chờ phân bổ về thuê hoạt động TSCĐ/ *Prepaid expenses for operating lease of fixed assets;* | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng/ *Tools and equipment for use;* | | |
| - Chi phí đi vay/ *Borrowing costs;* | | |
| - Các khoản khác/ *Other amounts* | 142,690,000 | 162,898,669 |
| b)- Dài hạn/ *Long term:* | | |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp/ *Business establishment costs;* | | |
| - Chi phí mua bảo hiểm/ *Insurance costs;* | | |
| - Các khoản khác/ *Other amounts* | 1,031,739,555 | 1,036,723,978 |
| **Cộng/** ***Total:*** | **1,174,429,555** | **1,199,622,647** |

**14- Tài sản khác/** ***Other assets:***

| | **Số cuối kỳ** ***Ending Balance*** | **Số đầu năm** ***Beginning Balance*** |
|---|---|---|
| a)- Ngắn hạn/ *Short term:* | | |
| | | |
| b)- Dài hạn/ *Long term:* | | |
| | | |
| **Cộng/** ***Total:*** | | |

**15- Vay và nợ thuê tài chính/ *Loans and Financial Lease Liabilities:***

| | Số cuối kỳ/ *Ending balance* | | Trong năm/ *During the year* | | Số đầu năm/ *Beginning balance* | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị/ *Value* | Số có khả năng trả nợ/ *Amount payable* | Tăng/ *Increase* | Giảm/ *Decrease* | Giá trị/ *Value* | Số có khả năng trả nợ/ *Amount payable* |
| **a)- Vay ngắn hạn/ *Short-term loans*** | **237,060,556,036** | **237,060,556,036** | **131,486,284,129** | **125,031,095,009** | **230,605,366,916** | **230,605,366,916** |
| Vay ngắn hạn ngân hàng/ Short-term bank loan | 26,598,616,000 | 26,598,616,000 | 129,560,865,550 | 122,932,276,250 | 19,970,026,700 | 19,970,026,700 |
| *Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Cà Mau Short-term loan from Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank - Ca Mau Branch* | *19,623,164,000* | *19,623,164,000* | *39,866,458,200* | *40,213,320,900* | *19,970,026,700* | *19,970,026,700* |
| *Vay Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Bến Tre /Loan from Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank - Ben Tre Branch* | *6,975,452,000* | *6,975,452,000* | *89,689,907,350* | *82,714,455,350* | - | - |
| *Vay tổ chức và cá nhân khác / Loan from Other Organizations and Individuals* | - | - | *4,500,000* | *4,500,000* | - | - |
| Vay dài hạn đến hạn trả/ *Current portion of long-term loans* | 233,322,000 | 233,322,000 | - | 1,756,651,000 | 1,989,973,000 | 1,989,973,000 |
| *Trái Phiếu thường dài hạn đến hạn trả/ Current portions of long-term ordinary bonds* | 210,228,618,036 | 210,228,618,036 | 1,925,418,579 | 342,167,759 | 208,645,367,216 | 208,645,367,216 |
| **b)- Vay dài hạn/ *Long-term loans*** | - | - | - | - | - | - |
| | - | - | - | | - | - |
| **Cộng/ *Total:*** | **237,060,556,036** | **237,060,556,036** | **131,486,284,129** | **125,031,095,009** | **230,605,366,916** | **230,605,366,916** |

**c)- Các khoản nợ thuê tài chính/ *Finance lease liabilities***

| **Thời hạn/ *Duration*** | **Năm nay/ *This year*** | | | **Năm trước/ *Last year*** | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính *Total finance lease payments*** | **Trả tiền lãi thuê/ *Lease interest payments*** | **Trả nợ gốc *Principal repayment*** | **Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính *Total finance lease payments*** | **Trả tiền lãi thuê *Lease interest payments*** | **Trả nợ gốc *Principal repayment*** |
| Từ 1 năm trở xuống/ *Within 1 year* | | | | | | |
| Trên 1 năm đến 5 năm/ *Over 1 year to 5* | | | | | | |
| Trên 5 năm/ *Over 5 years* | | | | | | |

**d)- Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán/ *Outstanding loans and finance lease liabilities overdue:***

| | Số cuối kỳ/ *Ending balance* | | Số đầu năm/ *Beginning balance* | |
|---|---|---|---|---|
| | Gốc/ *Principal* | Lãi/ *Interest* | Gốc/ *Principal* | Lãi/ *Interest* |
| - Vay/ *Loan*; | | | | |
| - Nợ thuê tài chính/ *Finance lease liabilities*; | | | | |
| - Lý do chưa thanh toán/ *Reason for non-payment*. | | | | |
| **Cộng/*Total:*** | | | | |

**đ)- Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan/ *Detailed explanation of loans and finance lease liabilities with related parties:***

**16- Phải trả người bán/ *Accounts payable to vendors:***

| | Số cuối kỳ/ *Ending balance* | | Số đầu năm/ *Beginning balance* | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị/ *Value* | Số có khả năng trả nợ/ *Amount payable* | Giá trị/ *Value* | Số có khả năng trả nợ/ *Amount payable* |
| **a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn/ *Short-term accounts payable to vendors:*** | 9,153,369,747 | 9,153,369,747 | 6,836,961,047 | 6,836,961,047 |
| ***- Phải trả bên liên quan/ Payables to related parties*** | *0* | *0* | *181,440,000* | *181,440,000* |
| Công ty Cổ phần Thảo Anh Fish/*Thao Anh Fish Joint Stock Company* | - | - | 181,440,000 | 181,440,000 |
| ***- Phải trả các nhà cung cấp khác / Payables to other suppliers*** | *9,153,369,747* | *9,153,369,747* | *6,655,521,047* | *6,655,521,047* |
| Các nhà cung cấp khác/ *Other suppliers* | 9,153,369,747 | 9,153,369,747 | 6,655,521,047 | 6,655,521,047 |
| **b) Người mua trả tiền trước ngắn hạn/ *Short-term advances from customers:*** | - | - | - | - |
| Các nhà cung cấp khác/ *Other suppliers* | | - | - | - |
| **c) Phải trả người lao động/ *Payables to employees*** | **1,757,871,429** | **1,757,871,429** | **1,478,811,068** | **1,478,811,068** |
| **d) Các khoản phải trả người bán dài hạn/ *Long-term accounts payable to vendors:*** | - | - | - | - |
| Phải trả cho các đối tượng khác/ *Payables to other parties.* | | | | |
| **Cộng/ *Total:*** | **10,911,241,176** | **10,911,241,176** | **8,315,772,115** | **8,315,772,115** |
| **e) Số nợ quá hạn chưa thanh toán/ *Outstanding overdue debt not yet paid:*** | | | | |
| Phải trả cho các đối tượng khác/ *Payables to other parties.* | | | | |
| **Cộng/ *Total:*** | **0** | **0** | **0** | **0** |

**17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước/ *Taxes and Other Payables to the State:***

| | Số đầu năm/ *Beginning balance* | Số phải nộp trong năm/ *Amount payable in the year* | Số đã thực nộp trong năm/ *actually paid in the year* | Số cuối kỳ/ *Ending balance* |
|---|---|---|---|---|
| a)- Phải nộp/ *Payable* | | | | |
| Thuế GTGT phải nộp/ *VAT payable* | 219,830,087 | 528,946,238 | 219,830,087 | 528,946,238 |
| Thuế xuất, nhập khẩu/ *Export and Import Tax* | (3,473,766,666) | 0 | 0 | (3,473,766,666) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp/ *Corporate Income Tax (CIT)* | 1,802,113,718 | 1,275,597,619 | 1,115,215,347 | 1,962,495,990 |
| Thuế thu nhập cá nhân/ *Personal Income Tax (PIT)* | 843,067,816 | 490,407,900 | 280,625,647 | 1,052,850,069 |
| Thuế nhà đất/ *Property tax* | | | | - |
| Thuế môn bài/ *Business license tax* | | | | - |
| Thuế tài nguyên/ *Resource Tax* | | 29,565,000 | 29,565,000 | - |
| Các loại thuế, phí khác/ *Other taxes and fees* | | | | - |
| Tiền thuê đất/ *Land rental* | 206,702,884 | 922,783,959 | 244,709,776 | 884,777,067 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác/ *Other taxes and fees* | 48,434,244 | | 48,434,244 | - |
| **Cộng/ *Total:*** | **(353,617,917)** | **3,247,300,716** | **1,938,380,101** | **955,302,698** |
| b)- Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)/ *Receivables (detailed by tax type)* | | | | |
| Thuế GTGT được khấu trừ/ *VAT receivable (input VAT)* | | | | |
| Thuế/ *Tax:* | | | | |
| Thuế/ *Tax:* | | | | |
| **Cộng/ *Total:*** | **0** | **0** | **0** | **0** |

**18- Chi phí phải trả/ *Accrued expenses:***

| | Số cuối kỳ *Ending balance* | Số đầu năm *Beginning balance* |
|---|---|---|
| a)- Ngắn hạn/ *Short-term.* | | |
| - Trích trước chi phí tiền lương thời gian nghỉ phép/ *Accrued salary expenses for leave time* | | |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh/ *Expenses during the business suspension period* | | |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm, BĐS đã bán/ *Accrued expenses for estimated cost of goods sold, finished products, and sold real estate* | | |
| - Các khoản trích trước khác/ *Other accrued expenses.* | 4,639,846,205 | 4,372,618,744 |
| b)- Dài hạn/ *Long-term* | | |
| - Lãi vay/ *Loan interest* | | |
| - Các khoản khác/ *Other liabilities* | | |
| **Cộng/ *Total:*** | **4,639,846,205** | **4,372,618,744** |

**19- Phải trả khác/ *Other payables:***

| | Số cuối kỳ *Ending balance* | Số đầu năm *Beginning balance* |
|---|---|---|
| a)- Ngắn hạn/ *Short-term:* | | |
| ***- Phải trả bên liên quan/ Payables to related parties*** | ***124,242,285,238*** | ***80,850,000,000*** |
| Công ty Cổ Phần Camimex Farm - nhận ký quỹ, ký cược *Camimex Farm Joint Stock Company - deposits and guarantees received* | 80,850,000,000 | 80,850,000,000 |
| Công ty Cổ Phần Camimex/ *Camimex Joint Stock Company* | 40,643,657,652 | 0 |
| Công ty Cổ Phần Camimex Foods/ *Camimex Foods Joint Stock Company* | 2,748,627,586 | 0 |
| ***- Phải trả các tổ chức và cá nhân khác/ Payables to other organizations and individuals*** | ***938,597,037*** | ***641,781,452*** |
| Tài sản thừa chờ giải quyết/ *Excess assets awaiting resolution* | 9,915,579 | 9,915,579 |
| Kinh phí công đoàn/ *Trade union funds.* | 537,348,668 | 456,404,993 |
| Bảo hiểm xã hội/ *Social insurance.* | 218,306,884 | 2,536,794 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn/ *Short-term deposits and guarantees received.* | 163,200,000 | 163,200,000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác/ *Other payables and liabilities* | 9,825,906 | 9,724,086 |
| | . | . |
| **Cộng/ *Total:*** | **125,180,882,275** | **81,491,781,452** |
| b)- Dài hạn / *Long-term* | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn/ *Long-term deposits and guarantees received.* | 425,000,000 | 425,000,000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác/ *Other payables and liabilities* | | |
| c)- Số nợ quá hạn chưa thanh toán/ *Overdue debts not yet paid* | | |
| | | |
| | | |
| **Cộng/ *Total:*** | **425,000,000** | **425,000,000** |

**20- Doanh thu chưa thực hiện/ *Deferred revenue:***

| | Số cuối kỳ *Ending balance* | Số đầu năm *Beginning balance* |
|---|---|---|
| a)- Ngắn hạn/ *Short-term:* | | |
| - Doanh thu nhận trước/ *Unearned revenue.* | | |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống/ *Revenue from traditional customer* | | |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác/ *Other unearned revenue.* | | |
| **Cộng/ *Total:*** | | |
| b)- Dài hạn / *Long-term* | | |
| - Doanh thu nhận trước/ *Unearned revenue.* | | |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống/ *Revenue from traditional customer* | | |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác/ *Other unearned revenue.* | | |
| **Cộng/ *Total:*** | | |
| c)- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng/ *Possibility of not fulfilling contracts with customers* | | |
| | | |
| **Cộng/ *Total:*** | | |

**21- Trái phiếu phát hành/ *Bonds issued:***

21.1- Trái phiếu thường/ *Bonus bonds:*

| | Số cuối kỳ/ *Ending balance* | | | Số đầu năm/ *Beginning balance* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị/ *Value* | Lãi suất/ *Interest rate* | Kỳ hạn/ *Duration* | Giá trị/ *Value* | Lãi suất/ *Interest rate* | Kỳ hạn/ *Duration* |

| a)- Trái phiếu phát hành/ *Bonds issued.* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| - Loại p.hành theo mệnh giá/ *Type of issuance at par value* | | | | | | |
| - Loại p.hành có chiết khấu/ *Type of issuance at a discount* | | | | | | |
| - Loại p.hành có phụ trội/ *Type of issuance at a premium* | 210,420,000,000 | 11,2%/ năm | 03 (ba) năm (30/10/2023 đến 30/10/2026) | 210,420,000,000 | 11,2%// năm | 03 (ba) năm (30/10/2023 đến 30/10/2026) |
| **Cộng/ *Total:*** | | | | | | |
| b- Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ/ *Detailed explanation of bonds held by related parties (categorized by bond type):* | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| **Cộng/ *Total:*** | | | | | | |

21.2- Trái phiếu chuyển đổi/ *Convertible bonds:*

a)- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ/ *Convertible bonds at the beginning of the period:*

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Issuance date, original term, and remaining term of each type of convertible bond;*
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Quantity of each type of convertible bond;*
- Mệnh giá. lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Face value, interest rate of each type of convertible bond;*
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Conversion ratio to shares for each type of convertible bond;*
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Discount rate used to determine the principal value of each type of convertible bond;*
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Principal value and equity option value of each type of convertible bond;*

b)- Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ/ *Additional convertible bonds issued during the period:*

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Issuance date, original term of each type of convertible bond;*
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Quantity of each type of convertible bond;*
- Mệnh giá. lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Face value, interest rate of each type of convertible bond;*
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Conversion ratio to shares for each type of convertible bond;*
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Discount rate used to determine the principal value of each type of convertible bond;*
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Principal value and equity option value of each type of convertible bond;*

c)- Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ/ *Convertible bonds converted to shares during the period:*

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu/ *Quantity of each type of bond converted into shares during the period; quantity of new shares issued during the period for bond conversion;*
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu/ *Principal value of convertible bonds converted into equity capital.*

d)- Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ/ *Convertible bonds matured without conversion to shares during the period:*

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ/ *Quantity of each type of bond that matured without conversion into shares during the period;*
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư/ *Principal value of convertible bonds refunded to investors.*

e)- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ/ *Convertible bonds at the end of the period:*

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Original term and remaining term of each type of convertible bond;*
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Quantity of each type of convertible bond;*
- Mệnh giá. lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Face value, interest rate of each type of convertible bond;*
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Conversion ratio to shares for each type of convertible bond;*
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Discount rate used to determine the principal value of each type of convertible bond;*
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi/ *Principal value and equity option value of each type of convertible bond;*

g)- Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ/ *Detailed explanation of bonds held by related parties (by type of bond):*

**22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả/ *Preferred stocks classified as liabilities:***

- Mệnh giá/*Face value;*
- Đối tượng được phát hành/ *Recipients of the issuance:*
- Điều khoản mua lại/ *Repurchase terms:*
- Giá trị mua lại trong kỳ/ *Repurchase value during the period;*
- Các thuyết minh khác/ *Other explanations.*

**23- Dự phòng phải trả/ *Provisions for liabilities:***

| | Số cuối kỳ *Ending balance* | Số đầu năm *Beginning balance* |
|---|---|---|
| a)- Ngắn hạn/ *Short-term:* | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa/ *Provision for product and goods warranty:* | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng/ *Provision for construction project warranty:* | | |
| - Dự phòng tái cơ cấu/ *Restructuring provision:* | | |
| - Dự phòng phải trả khác/ *Other provisions:* | | |
| **Cộng/ *Total:*** | | |
| b)- Dài hạn/ *Long-term:* | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa/ *Provision for product and goods warranty:* | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng/ *Provision for construction project warranty:* | | |
| - Dự phòng tái cơ cấu/ *Restructuring provision:* | | |
| - Dự phòng phải trả khác/ *Other provisions:* | | |
| **Cộng/ *Total:*** | | |

**24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ *Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities:***

| a)- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ *Deferred income tax assets:* | Số cuối kỳ *Ending balance* | Số đầu năm *Beginning balance* |
|---|---|---|
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ *Income tax rate used to determine the value of deferred income tax assets;* | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ/ *Deferred income tax assets related to deductible temporary differences;* | 0 | 0 |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng/ *Deferred income tax assets related to unused tax losses;* | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng/ *Deferred income tax assets related to unused tax credits;* | | |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ *Amount offset against deferred income tax liabilities;* | | |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ *Deferred income tax assets:* | | |
| b)- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ *Deferred income tax liabilities:* | **Số cuối kỳ** *Ending balance* | **Số đầu năm** *Beginning balance* |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ *Income tax rate used to determine the value of deferred income tax liabilities;* | | |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế/ *Deferred income tax liabilities arising from taxable temporary differences;* | 0 | 0 |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ *Amount offset against deferred income tax assets.* | | |

**25- Vốn chủ sở hữu/ *Owner's equity:***

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu/ *Comparison table of changes in equity:*

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu/ *Items belonging to owner's equity.* | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Vốn góp của chủ sở hữu/ *Owner's capital contribution* | Thặng dư vốn cổ phần/ *Share capital surplus* | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu/ *Bond conversion option* | Vốn khác của chủ sở hữu/ *Other capital of the owner* | Chênh lệch đánh giá lại tài sản/ *Difference in asset revaluation* | Chênh lệch tỷ giá/ *Exchange rate difference* | LNST chưa phân phối và các quỹ/ *Undistributed PAT and funds* | Các khoản mục khác/ *Other items* | Cộng/ *Total* |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | |
| **Số dư đầu năm trước/ *Balance at the beginning of the previous year:*** | **1,018,989,900,000** | - | - | **479,579,319** | - | - | **7,546,879,055** | | **1,027,016,358,374** |
| - Tăng vốn trong năm trước/ *Capital increase in the previous year;* | | - | | | | | | | - |
| - Lãi trong năm trước/ *Profit in the previous year';* | | | | | | | | | - |
| - Tăng khác/ *Other monks';* | | | | | | | | | - |
| - Giảm vốn trong năm trước/ *Capital reduction in the previous year';* | | | | | | | | | - |
| - Lỗ trong năm trước/ *Loss in the previous year;'* | | | | | | | | | - |
| - Giảm TD, LN/ *Decrease in loans and profit* | | | | | | | - | | - |
| **Số dư đầu năm nay/ *Balance at the beginning of this year:*** | **1,018,989,900,000** | - | - | **479,579,319** | - | - | **8,501,205,321** | - | **1,027,970,684,640** |
| - Tăng vốn trong năm nay/ *Increase capital this year;* | | | | | | | | | - |
| - Lãi trong năm nay/ *Profit this year;* | | | | | | | 1,226,776,067 | | 1,226,776,067 |
| - Tăng khác/ *Other monks;* | | | | | | | - | | - |
| - Giảm vốn trong năm nay/ *Reduce capital this year;* | | | | | | | | | - |
| - Lỗ trong năm nay/ *Loss this year;* | | | | | | | | | - |
| - Giảm TD, LN/ *Decrease in loans and profit* | | | | | | | | | - |
| **Số dư cuối năm/ *Ending balance*** | **1,018,989,900,000** | - | - | **479,579,319** | - | - | **9,727,981,388** | - | **1,029,197,460,707** |

| b)- Chi tiết vốn góp chủ sở hữu/ *Details of Owner's Equity Contribution* | Số cuối kỳ *Ending balance* | Số đầu năm *Beginning balance* |
|---|---|---|
| - Cổ đông góp vốn/ *Shareholders contribute capital* | 1,018,989,900,000 | 1,018,989,900,000 |
| | | |
| **Cộng/ *Total:*** | **1,018,989,900,000** | **1,018,989,900,000** |

| c)- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận: | Năm nay/ *This year* | Năm trước/ *Last year* |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Owner's equity investment:* | | |
| + Vốn góp đầu năm/ *Capital contribution at the beginning of the year.* | | |
| + Vốn góp tăng trong năm/ *Capital increase during the year.* | | |
| + Vốn góp giảm trong năm/ *The contributed capital decreased during the year.* | | |
| + Vốn góp cuối năm/ *Equity contribution at year-end* | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia/ *Dividends and distributed profits:* | | |

| d)- Cổ phiếu/ *Stocks:* | Số cuối kỳ *Ending balance* | Số đầu năm *Beginning balance* |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành/ *Number of shares registered for issuance* | 101,898,990 | 101,898,990 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng/ *Number of shares sold to the public.* | 101,898,990 | 101,898,990 |
| + Cổ phiếu phổ thông/ *Common stock.* | 101,898,990 | 101,898,990 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu)/ *Preferred stock (classified as equity).* | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)/ *Number of treasury shares repurchased.* | | |
| + Cổ phiếu phổ thông/ *Common stock.* | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu)/ *Preferred stock (classified as equity).* | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành/ *Number of shares outstanding:* | 101,898,990 | 101,898,990 |
| + Cổ phiếu phổ thông/ *Common stock.* | 101,898,990 | 101,898,990 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu)/ *Preferred stock* | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/ *Par value of shares outstanding: 10,000 VND* | | |

đ)- Cổ tức/ *Dividend:*

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm/ *Dividends declared after the end of the fiscal year:*
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông/ *Dividends declared on common stock:*
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi/ *Dividends declared on preferred stock:*
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận/ *Cumulative dividends on preferred stock not yet recognized:*

e)- Các quỹ của doanh nghiệp/ *Corporate funds:*

| | Số cuối kỳ *Ending balance* | Số đầu năm *Beginning balance* |
|---|---|---|
| - Quỹ đầu tư phát triển/ *Development investment fund:* | 479,579,319 | 479,579,319 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp/ *Enterprise restructuring support fund:* | | |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu/ *Other funds under equity:* | | |

g)- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể/ *Income and expenses, gains or losses, recognized directly in equity according to the provisions of specific accounting standards:*

**26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản/ *Revaluation surplus:***

| | Năm nay/ *This year* | Năm trước/ *Last year* |
|---|---|---|
| Lý do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm/ *Reason for change between beginning and end of year numbers:* | | |
| | | |
| | | |

**27- Chênh lệch tỷ giá/ *Exchange rate difference:***

| | Năm nay/ *This year* | Năm trước/ *Last year* |
|---|---|---|
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ.<br>- *Exchange rate difference due to the translation of financial statements prepared in foreign currency into VND* | | |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác:<br>- *Exchange rate differences arising from other reasons (specify the reasons)* | | |

**28- Nguồn kinh phí/** *Source of funding:*

| | Năm nay/ *This year* | Năm trước/ *Last year* |
|---|---|---|
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm/ *Funding allocated during the year* | | |
| - Chi sự nghiệp/ *Career expenditure.* | | |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm/ *Remaining funds at the end of the year* | | |

**29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán/** ***Items outside the balance sheet***

| | Số cuối kỳ *Ending balance* | Số đầu năm *Beginning balance* |
|---|---|---|
| a)- Tài sản thuê ngoài/ *Outsourced assets* : | | |
| - Từ 1 năm trở xuống/ *Within 1 year.* | | |
| - Trên 1 năm đến 5 năm/ *From 1 year to 5 years.* | | |
| - Trên 5 năm/ *Over 5 years.* | | |

b)- Tài sản nhận giữ hộ/ *Custodial assets:*

- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:
- *Materials and goods received for safekeeping, processing, and consignment:*
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi,nhận cầm cố, thế chấp:
- *Goods accepted for sale, consignment, pledge, mortgage:*

c)- Ngoại tệ các loại/ *Foreign currencies:*

d)- Kim khí quý, đá quý/ *Precious metals and gemstones:*

đ)- Nợ khó đòi đã xử lý/ *Bad debts written off:*

e)- Các thông tin khác về các mục ngoài Bảng cân đối kế toán/ *Other information regarding off-balance sheet items.*

**VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**
***VI - Supplementary information for items presented in the Income Statement:***

**Đơn vị tính: đồng**
***Unit: VND***

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**
***1. Total revenue from the sale of goods and provision of services***

| | Năm nay/ *This year* | Năm trước/ *Last year* |
|---|---|---|
| a) Doanh thu/ *Revenue* | | |
| - Doanh thu bán hàng hóa<br>- *Revenue from the sale of goods;* | 20,601,013,460 | 117,637,151,984 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ<br>- *Revenue from the provision of services;* | 13,085,694,866 | 14,074,074,074 |
| - Doanh thu bán phụ phẩm<br>- *Revenue from the sale of by-products;* | | |
| - Doanh thu cho thuê tài sản<br>- *Revenue from property taxes;* | 1,017,819,252 | 1,035,318,400 |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;<br>+ *Revenue from construction contracts recognized during the period;* | | |
| + Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.<br>+ *Total accumulated revenue from construction contracts recognized as of the financial statement date.* | | |
| **Cộng/ *Total:*** | **34,704,527,578** | **132,746,544,458** |

b) Doanh thu đối với các bên liên quan/ *Revenue from related parties:*

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

In cases where revenue from leasing assets is recognized as the total amount received in advance, the enterprise must provide additional disclosures to compare the difference between revenue recognition using the time-apportionment method over the lease term. This should include an analysis of the potential decline in profits and future cash flows due to recognizing revenue for the entire amount received in advance.

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**
***2. Revenue deductions***

| | Năm nay/ *This year* | Năm trước/ *Last year* |
|---|---|---|
| Trong đó/ *In there:* | | |
| - Chiết khấu thương mại/ *Trade discount;* | | |
| - Giảm giá hàng bán/ *Sales discount;* | | |
| - Hàng bán bị trả lại/ *Returned goods.* | | |
| **Cộng/ *Total:*** | **0** | **0** |

**3. Giá vốn hàng bán**
***3. Giá vốn hàng bán***

| | Năm nay/ *This year* | Năm trước/ *Last year* |
|---|---|---|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán;<br>- *Cost of goods sold;* | 19,096,343,712 | 115,182,979,754 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán;<br>- *Cost of finished goods sold;* | | |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;<br>- *Cost of providing processing services;* | | |
| Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:<br>*In which: Pre-deducted cost of goods and finished real estate products sold includes:* | | |
| + Hạng mục chi phí trích trước;<br>+ *Prepaid expense items;* | | |
| + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;<br>+ *Pre-deducted value into the cost of each item;* | | |
| + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.<br>+ *Estimated time of cost incurred .* | | |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;<br>- *Remaining value, transfer and liquidation costs of investment real estate;* | | |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;<br>- *Investment Real Estate Business Costs;* | | |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;<br>- *Value of inventory lost during the period;* | | |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;<br>- *Value of each type of inventory lost beyond the norm during the period;* | | |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;<br>- *Other expenses exceeding the normal level are charged directly to the cost price;* | | |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;<br>- *Provision for inventory decline ;* | | |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.<br>- *Cost of goods sold deductions.* | | |
| **Cộng/ *Total:*** | **19,096,343,712** | **115,182,979,754** |

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**
***4. Doanh thu hoạt động tài chính***

| | Năm nay/ *This year* | Năm trước/ *Last year* |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay<br>- *Interest on deposits and loans* | 23,215,005,826 | 22,555,328,354 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư;<br>- *Profit from sale of investments;* | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia;<br>- *Dividends, profits distributed;* | 2,737,200,000 | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá;<br>- *Exchange rate difference;* | 1,899,188,953 | 893,196,229 |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;<br>- *Interest on deferred payment, payment discounts;* | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác.<br>- *Other financial revenue.* | | |
| **Cộng/ *Total:*** | **27,851,394,779** | **23,448,524,583** |

## 5. Chi phí tài chính
## *5. Financial costs*

| | Năm nay/ *This year* | Năm trước/ *Last year* |
|---|---|---|
| - Lãi tiền vay;<br>- *Loan interest;* | 18,945,391,271 | 18,496,345,470 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;<br>- *Payment discounts, deferred sales interest;* | | |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;<br>- *Losses from liquidation of financial investments;* | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá;<br>- *Exchange rate difference loss;* | 2,036,525,686 | 1,428,647,864 |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;<br>- *Provision for impairment of trading securities and investment losses;* | | |
| - Chi phí tài chính khác;<br>- *Other financial costs;* | 1,583,250,820 | 1,583,250,820 |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.<br>- *Financial expense deductions.* | | |
| **Cộng/ *Total:*** | **22,565,167,777** | **21,508,244,154** |

## 6. Thu nhập khác
## *6. Other income*

| | Năm nay/ *This year* | Năm trước/ *Last year* |
|---|---|---|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;<br>- *Liquidation and sale of fixed assets;* | | |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản;<br>- *Profit from asset revaluation;* | | |
| - Tiền phạt thu được;<br>- *Fines collected;* | | |
| - Tiền thuê đất được giảm;<br>- *Land rent is reduced;* | | |
| - Các khoản khác.<br>- *Other items.* | 25,200,423 | |
| **Cộng/ *Total:*** | **25,200,423** | **0** |

## 7. Chi phí khác
## *7. Other costs*

| | Năm nay/ *This year* | Năm trước/ *Last year* |
|---|---|---|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;<br>- *Remaining value of fixed assets and costs of liquidation and sale of fixed assets;* | | |
| - Chi phí khấu hao tài sản không phục vụ hoạt động SXKD<br>- *Depreciation costs of assets not used for production and business activities* | 1,739,172,870 | 1,739,172,870 |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản;<br>- *Loss on revaluation of assets;* | | |
| - Các khoản bị phạt;<br>- *Penalties;* | 269,690,898 | 137,205,313 |
| - Các khoản khác.<br>- *Other items.* | 1,000,000,000 | 95,156,817 |
| **Cộng/ *Total:*** | **3,008,863,768** | **1,971,535,000** |

## 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
## *8. Selling and administrative expenses*

| | Năm nay/ *This year* | Năm trước/ *Last year* |
|---|---|---|
| **a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**<br>***a) Business management expenses incurred during the period*** | **14,383,747,223** | **13,494,314,720** |
| - Chi phí nhân viên<br>- *Employee costs* | 9,041,033,429 | 7,831,947,866 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định<br>- *Fixed asset depreciation costs* | 1,598,990,697 | 1,598,990,697 |
| - Thuế phí, lệ phí<br>- *Taxes, fees* | 980,331,167 | 797,110,480 |
| - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác.<br>- *Other business management expenses.* | 2,763,391,930 | 3,266,265,677 |

| | | |
|---|---|---|
| **b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**<br>***b) Selling expenses incurred during the period*** | **1,024,626,614** | **1,714,822,930** |
| - Chi phí nhân viên<br>- *Employee costs* | | |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định<br>- *Fixed asset depreciation costs* | | |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài<br>- *Outsourcing service costs* | 705,182,703 | 1,355,215,880 |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác.<br>- *Other selling expenses.* | 319,443,911 | 359,607,050 |
| **c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**<br>***c) Selling expenses and administrative expenses write-offs*** | **0** | **0** |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;<br>- *Reversal of product and goods warranty provisions;* | | |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;<br>- *Reversal of restructuring provisions and other provisions;* | | |
| - Các khoản ghi giảm khác.<br>- *Other deductions.* | | |
| **Cộng/ *Total:*** | **15,408,373,837** | **15,209,137,650** |

| **9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**<br>***9. Production and business costs by factor*** | **Năm nay/ *This year*** | **Năm trước/ *Last year*** |
|---|---|---|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu;<br>- *Cost of raw materials;* | 19,096,343,712 | 39,264,779,624 |
| - Chi phí nhân công;<br>- *Labor costs;* | 14,957,972,363 | 12,716,895,209 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định;<br>- *Fixed asset depreciation costs;* | 4,404,157,365 | 4,404,157,365 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài;<br>- *Outsourced service costs;* | 2,031,261,711 | 3,014,171,707 |
| - Chi phí khác bằng tiền.<br>- *Other expenses in cash.* | 5,318,916,184 | 6,583,243,621 |
| **Cộng/ *Total:*** | **45,808,651,335** | **65,983,247,526** |

| **10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**<br>***10. Current corporate income tax expense*** | **Năm nay/ *This year*** | **Năm trước/ *Last year*** |
|---|---|---|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành<br>- *Corporate income tax expense calculated on current year taxable income* | 1,275,597,619 | 1,177,533,340 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay<br>- *Adjust corporate income tax expense of previous years into current income tax expense* | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành<br>- *Total current corporate income tax expense* | | |

| **11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**<br>***11. Deferred corporate income tax expense*** | **Năm nay/ *This year*** | **Năm trước/ *Last year*** |
|---|---|---|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;<br>- *Deferred corporate income tax expense arises from taxable temporary differences*; | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;<br>- *Deferred corporate income tax expense arises from the reversal of deferred income tax assets;* | | |

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

- *Deferred corporate income tax income arising from deductible temporary differences;*

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;

- *Deferred corporate income tax income arises from unused tax losses and tax credits;*

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;

- *Deferred corporate income tax income arises from the reversal of deferred income tax liabilities;*

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- *Total deferred corporate income tax expense.*

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
## *VII. Additional information for items presented in the Cash Flow Statement*

### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
### *1. Non-cash transactions affect future cash flow statements*

| | Năm nay/ *This year* | Năm trước/ *Last year* |
|---|---|---|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;<br>- *Purchase of assets by assuming directly related liabilities or through a financial leasing transaction* | | |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;<br>- *Buying a business through issuing shares;* | | |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;<br>- *Convert debt to equity;* | | |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác<br>- *Other non-monetary transactions* | | |

### 2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
### *2. Amounts held by the enterprise but not used:*

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

*3. Actual loan amount collected during the period:*

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- *Proceeds from borrowing under conventional contracts;*
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- *Proceeds from issuance of common bonds;*
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- *Proceeds from issuance of convertible bonds;*
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- *Proceeds from issuance of preferred shares are classified as liabilities;*
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- *Proceeds from repurchase transactions of government bonds and securities REPO;*
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
- *Proceeds from borrowing in other forms.*

### 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
### *4. Amount actually paid back during the period:*

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- *Repayment of principal loan under normal contract;*
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- *Principal repayment of common bonds;*
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- *Principal repayment of convertible bonds;*
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- *Preferred stock principal repayments are classified as liabilities;*
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- *Payment for government bond repurchase and securities REPO transactions*;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác
- *Loan repayment in other forms*

## VIII - Những thông tin khác
## *VIII - Other information*

### 01- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
### *01- Events occurring after the balance sheet date*

Ban Tổng Giám đốc công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 30 tháng 09 năm 2026 cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính .

The Board of Directors of the company confirms that no events have occurred after September 30, 2026 until the date of preparation of the financial statements.

### 02- Thông tin về các bên liên quan
### *02- Information about related parties*

**- Giao dịch với các bên có liên quan**

*- Transactions with related parties*

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt có liên quan
*Transactions with relevant key management members*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị , Ban kiểm soát ,Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

*Key management members and related individuals include: members of the Board of Directors, Board of Supervisors, Board of General Directors, Chief Accountant and close family members of these individuals.*

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:
*Transactions with key management members and related individuals are as follows:*

| | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ** *Accumulated from the beginning of the year to the end of the year* | |
|---|---|---|
| | **Năm nay/ *This year*** | **Năm trước/ *Last year*** |
| **-Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát** **- *Board of Directors and Supervisory Board*** | | |
| Vay tiền / *Borrow money* | 0 | 0 |
| Trả tiền vay/ *Loan repayment* | 0 | 0 |

Tại kết thúc kỳ kế toán , công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:
*At the end of the accounting period, the liabilities to key management members and related individuals were as follows:*

| | **Số cuối kỳ** *Ending balance* | **Số đầu năm** *Beginning Balance* |
|---|---|---|
| **-Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát** ***-Board of Directors and Supervisory Board*** | | |
| Phải trả tiền vay *Must pay loan* | 0 | 0 |
| **Cộng nợ phải trả** ***Total liabilities*** | **0** | **0** |

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên Ban kiểm soát:
*Income of key management members and members of the Board of Supervisors:*

| | **Tiền lương** *Salary* | **Thù lao** *Remuneration* | **Cộng thu nhập** *Total income* |
|---|---|---|---|
| **Kỳ này/ *This period*** | | | |
| Ông Bùi Sĩ Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị *Mr. Bui Si Tuan - Chairman of the Board of Directors* | | 90,000,000 | 90,000,000 |
| Ông Huỳnh Văn Tấn - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc *Mr. Huynh Van Tan - Member of Board of Directors and General Directo* | 405,812,293 | 72,000,000 | 477,812,293 |
| Ông Đặng Ngọc Sơn - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc *Mr. Dang Ngoc Son - Member of Board of Directors and General Director* | 317,227,521 | 72,000,000 | 389,227,521 |
| Ông Đỗ Văn Hải - Thành viên Hội đồng quản trị *Mr. Do Van Hai - Member of Board of Directors* | | 72,000,000 | 72,000,000 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Ông Lee Min - Thành viên Hội đồng quản trị<br>*Mr. Lee Min - Member of Board of Directors* | | 72,000,000 | 72,000,000 |
| Ông Nguyễn Đăng Duẩn - Trưởng Ban kiểm soát<br>*Mr. Nguyen Dang Duan - Head of Supervisory Board* | | 54,000,000 | 54,000,000 |
| Ông Nguyễn Hoàng Nghĩ - Thành viên Ban kiểm soát<br>*Mr. Nguyen Hoang Nghi - Member of the Board of Supervisors* | | 36,000,000 | 36,000,000 |
| Bà Nguyễn Thị Tuyết Anh - Thành viên Ban kiểm soát<br>*Ms. Nguyen Thi Tuyet Anh - Member of the Board of Supervisor* | | 36,000,000 | 36,000,000 |
| **Cộng/ *total:*** | **723,039,814** | **504,000,000** | **1,227,039,814** |

**Kỳ trước/ *Previous period***

| | | | |
|---|---|---|---|
| Ông Bùi Sĩ Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị<br>*Mr. Bui Si Tuan - Chairman of the Board of Directors* | | 90,000,000 | 90,000,000 |
| Ông Huỳnh Văn Tấn - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc<br>*Mr. Huynh Van Tan - Member of Board of Directors and General Directo* | 359,448,332 | 72,000,000 | 431,448,332 |
| Ông Bùi Đức Cường - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm Thành viên HĐQT ngày 03/06/2025)<br>*Mr. Bui Duc Cuong - Member of Board of Directors and Deputy General Director (resigned on 03 june 2025)* | | 32,774,194 | 32,774,194 |
| Ông Đặng Ngọc Sơn - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc<br>*Mr. Dang Ngoc Son - Member of Board of Directors and General Director* | 299,761,485 | 39,483,871 | 339,245,356 |
| Ông Nguyễn Trọng Hà - Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 03/06/2025)<br>*Mr. Nguyen Trong Ha - Member of Board of Directors (resigned on 03 june 2025)* | | 32,774,194 | 32,774,194 |
| Ông Đỗ Văn Hải - Thành viên Hội đồng quản trị<br>*Mr. Do Van Hai - Member of Board of Directors* | | 72,000,000 | 72,000,000 |
| Ông Lee Min - Thành viên Hội đồng quản trị<br>*Mr. Lee Min - Member of Board of Directors* | | 39,483,871 | 39,483,871 |
| Ông Nguyễn Đăng Duẩn - Trưởng Ban kiểm soát<br>*Mr. Nguyen Dang Duan - Head of Supervisory Board* | | 54,000,000 | 54,000,000 |
| Ông Nguyễn Hoàng Nghĩ - Thành viên Ban kiểm soát<br>*Mr. Nguyen Hoang Nghi - Member of the Board of Supervisors* | | 36,000,000 | 36,000,000 |
| Ông Nguyễn Ngọc Bình Thuận - Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 03/06/2025)<br>*Mr. Nguyen Ngoc Binh Thuan - Member of the Board of Supervisor (resigned on 03 june 2025)* | | 15,866,667 | 15,866,667 |
| Bà Nguyễn Thị Tuyết Anh - Thành viên Ban kiểm soát<br>*Ms. Nguyen Thi Tuyet Anh - Member of the Board of Supervisor* | | 19,741,935 | 19,741,935 |
| **Cộng/ *total:*** | **659,209,817** | **504,124,732** | **1,163,334,549** |

**- Giao dịch với các bên có liên quan khác**

*- Transactions with other related parties*

| **Bên liên quan**<br>*Related parties* | **Mối quan hệ**<br>*Relationship* |
|---|---|
| Công ty cổ phần Camimex<br>*Camimex Joint Stock Company* | Công ty con<br>*Subsidiary* |
| Công ty cổ phần Camimex Logistics<br>*Camimex Logistics Joint Stock Company* | Công ty con<br>*Subsidiary* |
| Công ty cổ phần Camimex Foods<br>*Camimex Foods Joint Stock Company* | Công ty con<br>*Subsidiary* |

| | |
|---|---|
| Công Cổ phần Camimex Farm<br>*Camimex Farm Joint Stock Company* | Công ty con<br>*Subsidiary* |
| Công ty TNHH Camimex Organic<br>*Camimex Organic Company Limited* | Công ty con<br>*Subsidiary* |
| Công ty Cổ phần Thảo Anh Fish<br>*Thao Anh Fish Joint Stock Company* | Công ty con<br>*Subsidiary* |
| Công ty cổ phần Camimex Quảng Trị<br>*Camimex Quang Tri Joint Stock Company* | Công ty liên kết<br>*Affiliated companies* |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn<br>*Nam Can Seafood Export-Import Joint Stock Company* | Công ty liên kết<br>*Affiliated companies* |
| Công TNHH Camimex Nutrition<br>*Camimex Nutrition Company Limited* | Công ty trong cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị<br>*Company having the same Chairman* |
| Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản Vĩnh Hải<br>*Vinh Hai Seafood Export-Import Single Member Co., Ltd.* | Công ty có mối quan hệ mật thiết với thành viên quản lý chủ chốt của Công ty mẹ<br>*The Company has a close relationship with key management members of the Parent Company.* |
| Công ty TNHH CBTS Kim Ngân Phát<br>*Kim Ngan Phat Seafood Processing Co., Ltd.* | Công ty có mối quan hệ mật thiết với thành viên quản lý chủ chốt của Công ty<br>*The company has a close relationship with a key management member of the company* |
| Công ty TNHH TP TS Thái Minh Hưng<br>*Thai Minh Hung Food and Beverage Company Limited* | Công ty có người đại diện pháp luật có mối quan hệ mật thiết với thành viên quản lý chủ chốt của công ty<br>*The company has a legal representative who has a close relationship with the company's key management members.* |

**03- Thông tin về bộ phận**

***03- Department information***

**Báo cáo bộ phận thứ yếu- theo lĩnh vực kinh doanh**

***Secondary segment reporting - by business sector***

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động kinh doanh của công ty chủ yếu là mặt hàng thủy sản.

*The company does not prepare segment reports by business sector because the company's business activities are mainly seafood products.*

**Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý:**

***Primary segment reporting by geographical area:***

| **Kỳ này**<br>***This period*** | **Trong nước**<br>*Domestic* | **Xuất khẩu**<br>*Export* | **Cộng**<br>*Total* |
|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài<br>*Net revenue from sales and services to outside* | 14,103,514,118 | 20,601,013,460 | 34,704,527,578 |
| **Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**<br>***Total net revenue from sales and services*** | **14,103,514,118** | 0<br>**20,601,013,460** | **34,704,527,578** |
| Chi phí theo bộ phận<br>*Cost by department* | 0 | 19,096,343,712 | 19,096,343,712 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận<br>*Business results by department* | 14,103,514,118 | 1,504,669,748 | 15,608,183,866 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận<br>*Costs not allocated by department* | | | (15,408,373,837) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh<br>*Profit from business activities* | | | 199,810,029 |

| | |
|---|---|
| Doanh thu hoạt động tài chính<br>*Financial revenue* | 27,851,394,779 |
| Chi phí tài chính<br>*Financial costs* | (22,565,167,777) |
| Thu nhập khác<br>*Other income* | 25,200,423 |
| Chi phí khác<br>*Other costs* | (3,008,863,768) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành<br>*Current corporate income tax expense* | (1,275,597,619) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại<br>*Refundable corporate income tax expense* | |
| **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**<br>***Profit after corporate income tax*** | **1,226,776,067** |

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:
*The assets and liabilities of the Company's geographical segments are as follows:*

| | Nội địa<br>*Domestic* | Xuất khẩu<br>*Export* | Cộng<br>*Total* |
|---|---|---|---|
| **Số cuối năm**<br>***Beggin Balance*** | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận<br>*Direct assets of the department* | 1,412,859,107,679 | 0 | 1,412,859,107,679 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận<br>*Assets allocated to the department* | 0 | 0 | 0 |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận<br>*Assets not allocated by segment* | 0 | 0 | 0 |
| **Tổng tài sản**<br>***Total assets*** | **1,412,859,107,679** | **0** | **1,412,859,107,679** |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận<br>*Direct liabilities of the department* | 383,661,646,972 | 0 | 383,661,646,972 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận<br>*Liabilities allocated to the department* | 0 | 0 | 0 |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận<br>*Liabilities not allocated by segment* | 0 | 0 | 0 |
| **Tổng nợ phải trả**<br>***Total assets*** | **383,661,646,972** | **0** | **383,661,646,972** |

## 04- Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính
## *04- Fair value of financial assets and liabilities*

| | Giá trị sổ sách<br>*Book value* | | Giá trị hợp lý<br>*Fair value* | |
|---|---|---|---|---|
| | **Số cuối kỳ**<br>***Ending Balance*** | **Số đầu năm**<br>***Beggin balance*** | **Số cuối kỳ**<br>***Ending Balance*** | **Số đầu năm**<br>***Beggin balance*** |
| **Tài sản tài chính**<br>***Financial assets*** | | | | |
| Tiền và các khoản tương tiền<br>*Cash and cash equivalents* | 21,479,945,137 | 20,395,043,878 | 21,479,945,137 | 20,395,043,878 |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn<br>*Held to maturity investments* | 202,137,405,029 | 201,305,296,369 | 0<br>202,137,405,029 | 0<br>201,305,296,369 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán<br>*Financial assets available for sale* | | | 0<br>0 | 0<br>0 |
| Phải thu khách hàng<br>*Accounts receivable* | 10,408,563,898 | 46,289,142,535 | 10,408,563,898 | 46,289,142,535 |
| Các khoản cho vay<br>*Loans* | | | 0 | 0 |
| Các khoản phải thu khác<br>*Other receivables* | 94,961,820,257 | 4,304,260,145 | 94,961,820,257 | 4,304,260,145 |
| **Cộng/ *Total*** | **328,987,734,321** | **272,293,742,927** | **328,987,734,321** | **272,293,742,927** |
| **Nợ phải trả tài chính**<br>***Financial liabilities*** | | | | |
| Phải trả cho người bán<br>*Payable to Seller* | 9,153,369,747 | 6,836,961,047 | 9,153,369,747 | 6,836,961,047 |
| Vay và nợ<br>*Loans and Debts* | 237,060,556,036 | 230,605,366,916 | 237,060,556,036 | 230,605,366,916 |
| Các khoản phải trả khác<br>*Other payables* | 125,180,882,275 | 81,491,781,452 | 125,180,882,275 | 81,491,781,452 |
| **Cộng/ *Total*** | **371,394,808,058** | **318,934,109,415** | **371,394,808,058** | **318,934,109,415** |

**5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):**

***5- Comparative information (changes in information in the Financial Statements of previous accounting years):***

- .....

**6- Thông tin về hoạt động liên tục:**

***6- Information on ongoing operations:***

- .....

**7- Những thông tin khác (3):**

***7- Other information (3):***

- .....

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2026
Prepared on 29 October 2026

| NGƯỜI LẬP<br>Preparer | KẾ TOÁN TRƯỞNG<br>Chief Accountant | TUQ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT<br>P.P. Legal Representative |
|---|---|---|
| Trần Quốc Phong | Huỳnh Công Nhân | Huỳnh Văn Tấn |